MẪUBÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI VÀ RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

XÃ HẢI NINH, HUYỆN TĨNH GIA, TỈNH THANH HÓA

MỤC LỤC

A. Giới thiệu chung....4
1. Vị trí địa lý....4
2. Đặc điểm địa hình....4
3. Đặc điểm thời tiết khí hậu....4
4. Xu hướng thiên tai, khí hậu....5
5. Phân bố dân cư, dân số....5
6. Hiện trạng sử dụng đất đai....5
7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế....6
B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã....8
1. Lịch sử thiên tai....8
2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH....10
3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH....11
4. Đối tượng dễ bị tổn thương....1
5. Hạ tầng công cộng....1
a) Điện....1
b) Đường và cầu cống, ngầm tràn....2
c) Trường....5
d) Cơ sở Y tế....5
e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa....6
f) Chợ....7
6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)....7
7. Nhà ở....9
8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường....10
9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến....10
10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý....11
11. Hoạt động sản xuất kinh doanh....11
12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm....19
13 Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH....20
14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác....21
15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)....22
16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã....26
C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã....30
1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng....30
2. Hạ tầng công cộng....32
3 . Công trình thủy lợi....34
4. Nhà ở....36
5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường....37

6. Y tế và quản lý dịch bệnh....39
7. Giáo dục....40
8. Rừng....42
9. Trồng trọt....43
10. Chăn nuôi....44
11. Thủy Sản....46
12. Du lịch (Không)....51
13. Buôn bán và dịch vụ khác....51
14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm....53
15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH....55
16. Giới trong PCTT và BĐKH....57
D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp....59
1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH....59
2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH....62
3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã....65
4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã....66
E. Phụ lục....67
1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá....67
2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn....68
3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá....76

A. Giới thiệu chung

Báo cáo được xây dựng dựa trên cơ sở Luật Phòng chống thiên tai (Luật PCTT) và và yêu cầu thực tiễn của Đề án 1002 về Quản lý thiên tai dựa vào cộng đồng trong bối cảnh các tác động của biến đổi khí hậu đang ngày càng gia tăng tại Việt Nam, đòi hỏi cộng đồng dân cư cần củng cố kịp thời các giải pháp giảm rủi ro thiên tai và thích ứng theo hướng bền vững và lâu dài hơn.

Báo cáo này là kết quả tiến trình đánh giá rủi ro thiên tai và rủi ro do biến đổi khí hậu do cộng đồng thực hiện, chú trọng đến nhóm dễ bị tổn thương là trẻ em, phụ nữ, người cao tuổi, người khuyết tật và người nghèo trong khu vực rủi ro cao, ở các lĩnh vực đời sống và xã hội của xã.

Các thông tin đánh giá rủi ro thiên tai được thu thập dựa trên các thông tin cơ bản của một số bản đồ thiên tai hiện có của Tỉnh do Tổng cục PCTT và các sở ban ngành tỉnh cung cấp, cũng như kết quả dự báo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ TNMT, là một trong các cơ sở quan trọng để hỗ trợ xã xác định, đánh giá, phân vùng rủi ro thiên tai; theo dõi, giám sát thiên tai (Theo điều 17 Luật PCTT).

Các phân tích rủi ro trong báo cáo và các ưu tiên khuyến nghị của nhóm dễ bị tổn thương là những cơ sở quan trọng cho việc xây dựng kế hoạch địa phương như kế hoạch phòng chống thiên tai (Điều 15, Luật PCTT) và Lồng ghép nội dung Phòng chống thiên tai vào kế hoạch phát triển ngành và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (Điều 16, Luật PCTT)

1. Vị trí địa lý

- *Ranh giới của xã giáp với các xã của xã Hải Lĩnh như sau:*
  + Phía Đông: Giáp Biển Đông
  + Phía Tây: Xã Triêu Dương
  + Phí Nam giáp xã Hải An.
  + Bắc giáp Hải Châu và Cửa lạch Ghép
- *Xã Hải Lĩnh cách đến trung tâm huyện Tĩnh Gia 14 km về phía Bắc.*
- *Dân tộc sống trên địa phương và số thôn: 100% dân tộc Kinh phân bố trên 9 thôn.*

2. Đặc điểm địa hình

Đặc điểm địa bàn của xã: Vùng đồng bằng, ven biển.

Phân tiểu vùng địa bàn xã:
- *Các thôn dễ bị chia cắt, vùng đảo: Không*
- *Các thôn vùng sâu vùng xa: Không*

Đặc điểm thủy văn
- *Thuộc lưu vực sông: Ghép*
- *Chế độ thủy văn, thủy triều:Bán Nhật Triều*
- *Các thông tin liên quan đến cơ chế dòng chảy sông ở thượng lưu: Không*

3. Đặc điểm thời tiết khí hậu

STT	Chỉ số về thời tiết khí hậu	ĐVT	Giá trị hiện tại	Tháng xảy ra	Dự báo BĐKH của tỉnh năm 2050 theo kịch bản RCP 8,5 (*)
1	Nhiệt độ trung bình	Độ C	23,7		Tăng 2,1^oC
2	Nhiệt độ cao nhất	Độ C	29	7	Tăng thêm khoảng 1-2^oC
3	Nhiệt độ thấp nhất	Độ C	5,1	12/1975	
4	Lượng mưa trung bình	mm	1757		Tăng thêm khoảng 28,1 mm
Hướng dẫn điền: *Căn cứ theo gói thông tin mà dự án cung cấp thông tin cho một tỉnh, các xã sử dụng chung thông tin đó để điền vào báo cáo cho xã.*					

4. Xu hướng thiên tai, khí hậu

TT	Nguy cơ thiên tai, khí hậu phổ biến tại địa phương	Giảm/Giữ nguyên/Tăng	Dự báo BĐKH của tỉnh.năm 2050 theo kịch bản RCP 8.5 (*)[1]
1	Xu hướng hạn hán	Tăng	
2	Xu hướng bão	Tăng	
3	Xu hướng lũ	Giữ nguyên	
4	Số ngày rét đậm	Giữ nguyên	
5	Mực nước biển tại các trạm hải văn		Tăng 25cm
6	Nguy cơ ngập lụt/nước dâng do bão		27% diện tích - 100ha
7	Một số nguy cơ thiên tai khí hậu khác xảy ra tại địa phương (giông, lốc, sụt lún đất, động đất, sóng thần)		

5. Phân bố dân cư, dân số

TT	Thôn	Số hộ	Số khẩu			Số hộ đơn thân		Hộ nghèo		Hộ cận nghèo	
			Tổng	Nữ	Nam	Tổng	Nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ	Tổng	Chủ hộ là nữ
1	Hồng Phong	315	1,099	557	542	2	2	50	10	69	12
2	Hạnh Phúc	389	1,343	682	661	5	4	49	21	125	21
3	Đồng Minh	550	2,178	1,084	1,094	7	6	71	12	205	24
4	Thanh Bình	497	1,892	935	957	1	1	79	2	96	12
5	Bắc Thành	309	1,101	581	520	1	1	53	15	98	11
6	Nam Thành	365	1,362	659	703	1	1	56	2	96	21
7	Nam Tiến	173	624	306	318	8	7	38	24	96	11
8	Hồng Kỳ	706	2,656	1,375	1,281	3	3	72	12	116	18
9	Nhân Hưng	390	1,438	717	721	1	1	45	32	125	25
Tổng số		**3,694**	**13,693**	**6,896**	**6,797**	**29**	**26**	**513**	**130**	**1,026**	**155**

6. Hiện trạng sử dụng đất đai

TT	Loại đất	Số lượng (ha)
I	**Tổng diện tích đất tự nhiên**	**614**
1	**Nhóm đất Nông nghiệp**	**242**

[1] *(*) Dữ liệu được nhập vào theo Gói thông tin rủi ro thiên tai và khí hậu cơ bản của từng Tỉnh do Tổng cục PCTT/UNDP tổng hợp trước đánh giá và gửi cho các Nhóm kỹ thuật*

1.1	**Diện tích đất sản xuất nông nghiệp**	**197**
1.1.1	*Đất lúa nước*	*67.08*
1.1.2	*Đất trồng cây hàng năm (ngô, khoai, mì, mía)*	*86.76*
1.1.3	*Đất trồng cây hàng năm khác*	*0*
1.1.4	*Đất trồng cây lâu năm*	42.72
1.2	**Diện tích đất lâm nghiệp**	**44**
1.2.1	*Đất rừng sản xuất*	44.38
1.2.2	*Đất rừng phòng hộ*	0
1.2.3	*Đất rừng đặc dụng*	0
1.3	**Diện tích đất nuôi trồng thủy/hải sản**	**1**
1.3.1	*Diện tích thủy sản nước ngọt*	*0*
1.3.2	*Diện tích thủy sản nước mặn/lợ*	*0.36*
1.4	**Đất làm muối**	*0*
1.5	**Diện tích đất nông nghiệp khác** *(Xây nhà kính phục vụ trồng trọt; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm; đất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản cho mục đích học tập, nghiên cứu thí nghiệm; đất ươm tạo cây giống, con giống và đất trồng hoa, cây cảnh)*	0
2	**Nhóm đất phi nông nghiệp**	
3	**Diện tích đất chưa sử dụng**	**284.05**
	Số % nữ cùng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với chồng	**88.58**
	- Đất nông nghiệp	**2**
	- Đất ở	75%

7. Đặc điểm và cơ cấu kinh tế

TT	Loại hình sản xuất	Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương (%)	Số hộ tham gia hoạt động Sản xuất kinh doanh	Thu nhập bình quân/hộ/năm (Triệu đ/hộ/năm)	Tỷ lệ phụ nữ tham gia (%)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
1	Trồng trọt	23.5	1250	14.5	45
2	Chăn nuôi	0.7	55	60	35

3	Nuôi trồng thủy sản	0.9	10	240	0
4	Đánh bắt hải sản	35.7	1230	120	0
5	Sản xuất tiểu thủ công nghiệp)	0	0	0	0
6	Buôn bán	25.6	900	69.8	99
7	Du lịch	11.3	2	64.6	
8	Ngành nghề khác- Vd. Đi làm ăn xa, thợ nề, dịch vụ vận tải.v.v	3.3	247	60	45
Ghi chú khác:					

B. Thực trạng kinh tế - xã hội, môi trường của xã

1. Lịch sử thiên tai

Tháng/năm xảy ra	Loại thiên tai và biểu hiện BĐKH	Tên các thôn bị ảnh hưởng	Mứcđộ ảnh hưởng (cao, trung bình, thấp)	Thiệt hại chính	Số lượng		Đơn vị tính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)		(7)
5/2015	**Hạn Hán**	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Nhân Hưng, Nam Tiến	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Nhân Hưng, Nam Tiến	1. Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	0	Người
				2. Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	0	Người
				3. Số nhà bị thiệt hại:	0		cái
				4. Số trường học bị thiệt hại:	0		trường
				5. Số trạm y tế bị thiệt hại:	0		trường
				6. Số km đường bị thiệt hại:	0		Km
				7. Số ha rừng bị thiệt hại:	0		Ha
				8. Số ha ruộng bị thiệt hại:	14		Ha
				9. Số ha cây hoa màu bị thiệt hai	50.5		Ha
				10. Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0		Ha
				11. Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0		Cơ sở
				12. Số Gia Súc gia cầm bị thiệt hại	0		Con
				13. Số km đườngđiện bị thiệt hại	0		Km
				14. Kênh mương bị thiệt hại	0		Km
				15. Các thiệt hại khác…:	50		Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế	**600,000**		Tr. Đồng
2/2016	**Rét hại**	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Nhân Hưng, Nam Tiến	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Nhân Hưng, Nam Tiến	Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0		người
				Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0		người
				Số nhà bị thiệt hại:	0		cái
				Số trường học bị thiệt hại:	0		trường
				Số trạm y tế bị thiệt hại:	0		trường
				Số km đường bị thiệt hại:	0		Km
				Số ha rừng bị thiệt hại:	0		Ha
				Số ha ruộng bị thiệt hại:	36		Ha
				Số ha cây hoa màu	26,5		Ha

				Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	0	Ha
				Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				Số Gia Súc gia cầm bị thiệt hại	0	Con
				Số km đườngđiện bị thiệt hại	0	Km
				Kênh mương bị thiệt hại	0	Km
				Các thiệt hại khác…:	0	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế	**1,500,000,000**	Tr. Đồng
7/2018	**Bão kèm lũ lụt**	Toàn xã	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Nhân Hưng,	Số người chết/mất tích (Nam/Nữ)	0	người
				Số người bị thương: (Nam/Nữ)	0	người
				Số nhà bị thiệt hại:	50	cái
				Số trường học bị thiệt hại:	0	trường
				Số trạm y tế bị thiệt hại:	0	trường
				Số km đường bị thiệt hại:	0.8	Km
				Số ha rừng bị thiệt hại:	1.5	Ha
				Số ha ruộng bị thiệt hại:	215	Ha
				Số ha cây ăn quả bị thiệt hại:	0	Ha
				Số ha ao hồ thủy sản bị thiệt hại:	5.5	Ha
				Số cơ sở sản xuất, kinh doanh, chế biến (công nghiệp, nông lâm ngư nghiệp) bị thiệt hại:	0	Cơ sở
				Số Gia Súc gia cầm bị thiệt hại	1500	Con
				Số km đườngđiện bị thiệt hại	0	Km
				Kênh mương bị thiệt hại	2.5	Km
				Các thiệt hại khác…:	0	Cái
				Ước tính thiệt hại kinh tế	**6,200,000,000**	Tr. Đồng
Ghi chú khác:						

2. Lịch sử thiên tai và kịch bản BĐKH

STT	Loại hình thiên tai phổ biến và biểu hiện của BĐKH	Các thôn thường xuyên bị ảnh hưởng của thiên tai/BĐKH	Mức độ ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH hiện tai (Cao/Trung Bình/Thấp)	Xu hướng thiên tai theo kịch bản BĐKH 8.5 vào năm 2050 (Tăng, Giảm, Giữ nguyên)	Mức độ thiên tai theo kịch bản (Cao/Trung Bình/Thấp)
(1)	**(2)**	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**
Thiên tai					
1	**Bão,**	Hạnh Phúc, Đồng Minh, Thanh Bình, Bắc Thành, Nam Thành, Nam Tiến	cao	Tăng	Cao
2	Ngập Lụt	Hồng Phong, Hồng kỳ, Bắc Thành, Nam Tiến, Nhân Hưng	cao	Tăng	Cao
3	**Hạn hán**	Hồng Phong, Hạnh Phúc, Nhân Hưng, Hồng Kỳ	Trung bình	Tăng	Trung bình
4	Rét hại	Hồng Kỳ, Hồng Phong, Nhân Hưng, Nam Tiến	Trung bình	Tăng	Cao
5	…..				
Biểu hiện BĐKH					
1	Nước biển dâng	Hạnh Phúc, Thanh Bình, Bắc Thành,Nam Tiến, Nam Thành, Đồng Minh	Cao	Tăng	Cao
2	Nhiệt độ trung bình thay đổi	Toàn xã	Trung bình	Tăng	Trung bình
3	Lượng mưa thay đổi	Toàn xã	Cao	Tăng	Cao
4	Hiện tượng thiên tai cựcđoan và bất thường	Hạnh Phúc, Đồng Minh, Thanh Bình, Nam Thành, Bắc Thành	cao	Tăng	cao
Ghi chú khác:					

3. Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai/RRBĐKH

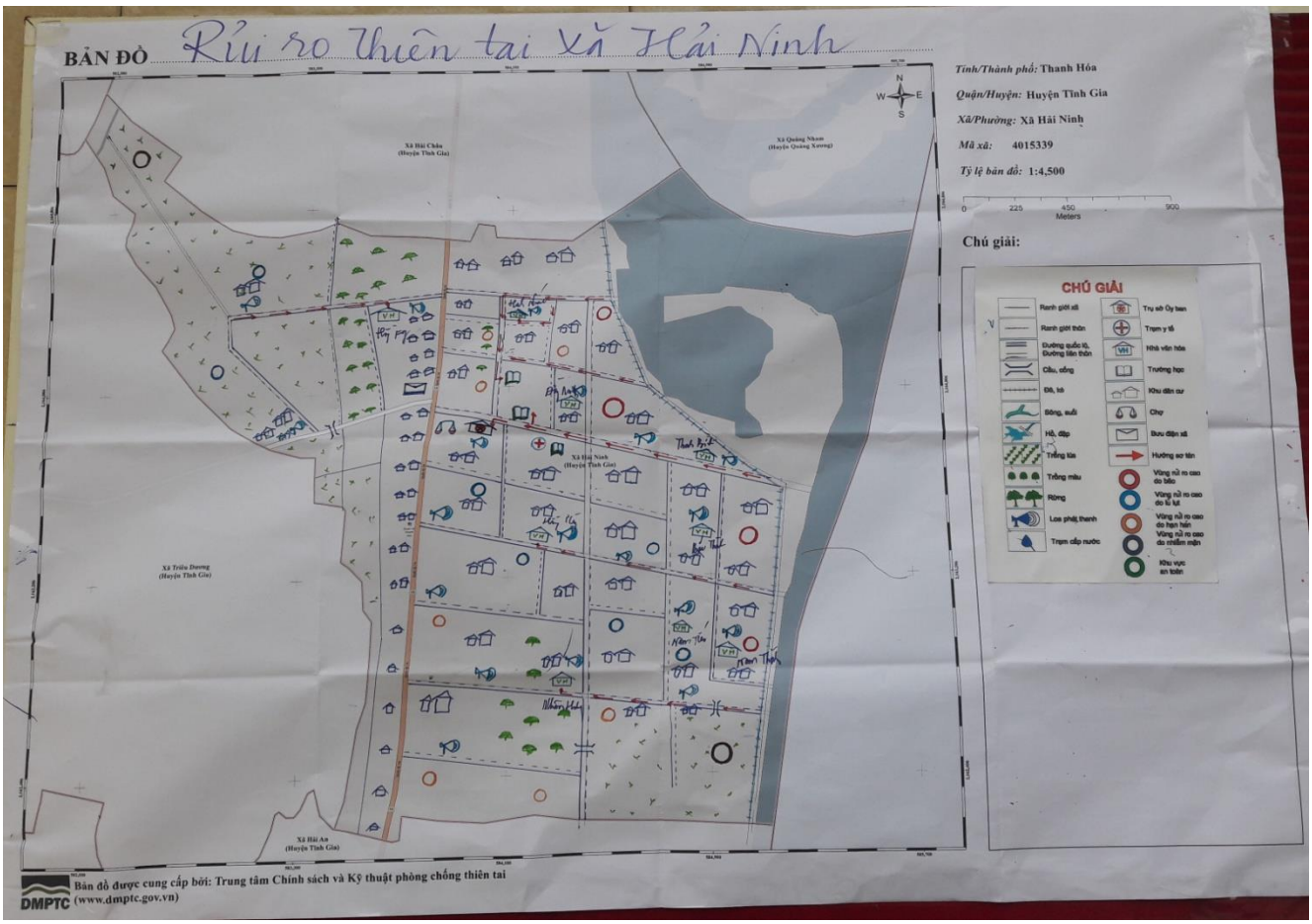

4. Đối tượng dễ bị tổn thương

TT	Thôn	Đối tượng dễ bị tổn thương														Tổng số đối tượng DBTT		Tỷ lệ	
		Trẻ em dưới 5 tuổi		Trẻ em từ 5-18 tuổi		Phụ nữ có thai*	Người cao tuổi		Người khuyết tật		Người bị bệnh hiểm nghèo		Người nghèo		Người dân tộc thiểu số					
		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng		Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng	Nữ	Tổng
1	Hồng Phong	46	98	115	330	11	77	109	7	15	0	2	55	104	0	0	311	658	56%	60%
2	Hạnh Phúc	50	102	115	328	9	134	203	17	40	1	1	53	98	0	0	379	772	56%	57%
3	Đồng Minh	106	220	265	525	10	108	159	23	35	2	2	45	151	0	0	559	1092	52%	50%
4	Thanh Bình	117	238	260	521	16	71	116	16	43	0	2	54	166	0	0	534	1086	57%	57%
5	Bắc Thành	71	147	155	312	12	65	117	12	29	1	1	51	95	0	0	367	701	63%	64%
6	Nam Thành	87	179	160	322	11	82	123	23	36	1	1	45	85	0	0	409	746	62%	55%
7	Nam Tiến	25	53	109	220	9	40	63	8	21	1	1	23	104	0	0	215	462	70%	74%
8	Hồng Kỳ	122	248	225	543	23	181	270	27	56	2	2	53	146	0	0	633	1265	46%	48%
9	Nhân Hưng	61	125	123	249	16	97	145	17	33	3	3	62	99	2	2	381	656	53%	46%
Ghi chú khác:…																				

5. Hạ tầng công cộng

a) Điện

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng	
						Kiên cố/An toàn	Chưa kiên cố/Không an toàn
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Thôn Hồng Phong	Cột điện	10	Cột	10	10	0
		Dây điện	30	Km	30	25	5
		Trạm điện	1	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	27	%	27	25	2
2	Thôn Hạnh Phúc	Cột điện	35	Cột	35	35	0
		Dây điện	35	Km	35	35	0
		Trạm điện	2	Trạm	2	2	0
		Hệ thống điện sau công tơ	342	%	342	310	32
3	Thôn Đồng Minh	Cột điện	35	Cột	130	75	55
		Dây điện	40	Km	5	4	1
		Trạm điện	0	Trạm	3	3	0
		Hệ thống điện sau công tơ	320	%	215	215	0
4	Thôn Thanh Bình	Cột điện	36	Cột	36	36	0
		Dây điện	40	Km	40	40	0
		Trạm điện	0	Trạm	0	0	0
		Hệ thống điện sau công tơ	350	%	350	330	20
5	Bắc Thành	Cột điện	12	Cột	12	12	0
		Dây điện	25	Km	25	25	0
		Trạm điện	1	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	215	%	215	200	15
6	Nam	Cột điện	12	Cột	12	12	0

	Thành	Dây điện	25	Km	25	25	0
		Trạm điện	1	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	230	%	230	200	30
7	Nam Tiến	Cột điện	12	Cột	9	9	0
		Dây điện	25	Km	15	15	0
		Trạm điện	1	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	230	%	90	80	10
8	Hồng Kỳ	Cột điện	35	Cột	35	35	0
		Dây điện	55	Km	55	55	0
		Trạm điện	1	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	320	%	320	310	10
9	Nhân Hưng	Cột điện	15	Cột	15	15	0
		Dây điện	30	Km	30	30	0
		Trạm điện	1	Trạm	1	1	0
		Hệ thống điện sau công tơ	130	%	130	120	10

b) Đường và cầu cống, ngầm tràn

TT	Thôn	Danh mục	Năm trung bình	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Nhựa	Bê tông	Đất
(1)	(2)	**(3)**	**(4)**	**(5)**	**(6)**	**(7)**	**(8)**	(9)
I. Đường								
1	Thôn Hồng Phong	Đường quốc lộ		Km	1	1	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	0.5	0.5	0	0
		Đường xã		Km	1.5	0	1	0.5
		Đường thôn		Km	4.2	0	3.7	0.5
		Đường nội đồng		Km	2.5	2.5	0	0
		TổngĐường trong thôn		Km	**9.7**	**4**	**4.7**	**1**
2	Thôn Hạnh Phúc	Đường quốc lộ		Km	1	1	0	0
		Đường tỉnh/huyện		Km	1	0	1	0
		Đường xã		Km	4.3	1	2.5	0.8

		Đường thôn		Km	3.3	0	2.5	0.8
		Đường nội đồng		Km	0	0	0	0
		TổngĐường trong thôn		Km	**9.6**	**2**	**6**	**1.6**
3	Thôn Đồng Minh	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	2	1	1	0
		Đường xã	9	Km	2.5	0.5	1	1
		Đường thôn	12	Km	4	0	4	0
		Đường nội đồng	9	Km	0	0		
		TổngĐường trong thôn	0	Km	**8.5**	**1.5**	**6**	**1**
4	Thanh Bình	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	0.5	0.5	0	0
		Đường thôn	12	Km	5.7	0.5	3.5	1.7
		Đường nội đồng	9	Km	2.83	0	0.83	2
		Tổng Đường trong thôn	0	Km	**9.03**	**1**	**4.33**	**3.7**
5	Bắc Thành	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	4.5	1	2	1.5
		Đường thôn	12	Km	4.5	1	2	1.5
		Đường nội đồng	9	Km	0	0	0	0
		Tổng Đường trong thôn		Km	**9**	**2**	**4**	**3**
6	Nam Thành	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	4	0	2.5	1.5
		Đường thôn	12	Km	4	0	2.5	1.5
		Đường nội đồng	9	Km	0	0	0	0
		Tổng Đường trong thôn	0	Km	**8**	**0**	**5**	**3**
7	Nam Tiến	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	3.2	0.7	1.5	1

		Đường thôn	12	Km	3.2	0.7	1.5	1
		Đường nội đồng	9	Km	0	0	0	0
		TổngĐường trong thôn	0	Km	**6.4**	**1.4**	**3**	**2**
8	Hồng Kỳ	Đường quốc lộ	0	Km	1	1	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	8.4	1.7	2.5	4.2
		Đường thôn	12	Km	6.7	0	2.5	4.2
		Đường nội đồng	9	Km	6	0	1.5	4.5
		TổngĐường trong thôn	0	Km	**22.1**	**2.7**	**6.5**	**12.9**
9	Nhân Hưng	Đường quốc lộ	0	Km	0	0	0	0
		Đường tỉnh/huyện	3	Km	0	0	0	0
		Đường xã	9	Km	3	0	1.8	1.2
		Đường thôn	12	Km	5.3	0	2.3	3
		Đường nội đồng	9	Km	3	0	0	3
		TổngĐường trong thôn		Km	**11.3**	**0**	**4.1**	**7.2**
II	**Cầu Cống, Ngầm tràn**		**Năm trung bình**	**Đơn vị tính**	**Số lượng**	**Kiên cố**	**Yếu/không đảm bảo tiêu thoát**	**Tạm**
	Thôn Hồng Phong	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cống		cái	5	3	2	0
		Ngầm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			**5**	**3**	**2**	**0**
2	Thôn Hạnh Phúc	Cầu giao thông		cái	0	0	0	0
		Cống		cái	3	2	1	0
		Ngầm tràn		cái	0	0	0	0
		Tổng			**3**	**2**	**1**	**0**
3	Thôn Đồng Minh	Cầu giao thông	11	cái	0		0	0
		Cống	8	cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**2**	**2**	**0**	**0**
4	Thanh Bình	Cầu giao thông	11	cái	2	2	0	0
		Cống	8	cái	0			

		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**2**	**2**	**0**	**0**
5	Bắc Thành	Cầu giao thông	11	cái	0	0	0	0
		Cống	8	cái	1	1		0
		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**1**	**1**	**0**	**0**
6	Nam Thành	Cầu giao thông	11	cái	0	0	0	0
		Cống	8	cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**2**	**2**	**0**	**0**
7	Nam Tiến	Cầu giao thông	11	cái	0	0	0	0
		Cống	8	cái	0	0	0	0
		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**0**	**0**	**0**	**0**
8	Hồng Kỳ	Cầu giao thông	11	cái	0	0	0	0
		Cống	8	cái	3	3	0	0
		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**3**	**3**	**0**	**0**
9	Nhân Hưng	Cầu giao thông	11	cái	0	0	0	0
		Cống	8	cái	2	2	0	0
		Ngầm tràn	0	cái	0	0	0	0
		Tổng			**2**	**2**	**0**	**0**
Ghi chú khác:								

c) Trường

TT	Trường (*)	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Mầm non Hải Ninh	Hồng Kỳ	1996 - 2018	Phòng	22	22	0	0
2	Trường tiểu học	Hạnh Phúc	0	Phòng	32	32	0	0
3	Trường THCS	Hạnh Phúc	2006	Phòng	20	16	4	0

d) Cơ sở Y tế

TT	Cơ sở Y tế	Thôn	Năm xây dựng	Số Giường	Số phòng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
2	Trạm y tế	Hồng Kỳ	2009	4	6	6	0	0
	Trang thiết bị					Đảm bảo (%)	Chuađảm bảo (%)	Còn thiếu (%)
	Chất lượng trang thiết bị khám chữa bệnh tại trạm theo tiêu chuẩn chung của Bộ Y tế					2	1	2
Ghi chú khác:								

e) Trụ Sở UBND và Nhà Văn Hóa

TT	Trụ sở	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Trụ Sở UBND	Hồng Kỳ	2006	Cơ sở	1	1	0	0
2	Nhà văn hóa xã	Hồng Kỳ	2017	Nhà	1	1	0	0
3	Nhà văn hóa Thôn Hồng Phong	Hồng Phong	2006	Nhà	1	1	0	0
4	Nhà văn hóa thôn hạnh Phúc	Hạnh Phúc	2015	Nhà	1	1	0	0
5	Nhà văn hóa Thôn Đồng Minh	Đồng Minh	2007	Nhà	1	1	0	0
6	Nhà văn hóa Thôn Thanh Bình	Thanh Bình	2011	Nhà	1	1	0	0
7	Nhà văn hóa Bắc Thành	Bắc Thành	2011	Nhà	1	1	0	0
8	Nhà văn hóa Nam Thành	Nam Thành	2008	Nhà	1	1	0	0
9	Nhà văn hóa nam Tiến	Nam Tiến	2008	Nhà	1	1	0	0
10	Nhà văn hóa Nhân Hưng	Nhân Hưng	2006	Nhà	1	1	0	0

11	Nhà văn hóa Hồng Kỳ	Hồng Kỳ	2006	Nhà	1	1	0	0

f) Chợ

TT	Chợ	Thôn	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
						Kiên cố	Bán kiên cố	Tạm
1	Chợ huyện/xã	Hồng Kỳ	2006	Cái	1	0	1	0
2	Chợ tạm/chợ cóc	Thanh Bình		Cái	1	0	0	1

6. Công trình thủy lợi (kênh, đập, cống, hồ, đê, kè)

TT	Hạng mục	Năm xây dựng	Đơn vị tính	Số lượng	Hiện trạng		
					Kiên cố *(mấy km/cái)*	Bán kiên cố *(mấy km/cái)*	Chưa kiên cố *(mấy km/cái)*
1	**Thôn Hồng Phong**						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	km	14	7	5	2
	Cống thủy lợi	2007	Cái	2	2	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
2	**Thôn Hạnh Phúc**						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	km	3	3	0	0
	Cống thủy lợi	2007	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
3	**Thôn Đồng Minh**						
	Đê	0	Km	1	0.5	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	km	0	0	0	0
	Cống thủy lợi	2007	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0

4	**Thôn Thanh Bình**						
	Đê	0	Km	1	0.5	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	km	0	0	0	0
	Cống thủy lợi	2007	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
	Thôn Bơmy lợin						
5	Đê	0	Km	0	0.3	0	0
	Kè	0	Km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	km	2	2	0	0
	Cống thủy lợi	2007	Cái	2	2	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Cái	0	0	0	0
6	**Thôn Nam Thành**						
	Đê	0	Km	0	0.3	0	0
	Kè	0	km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	Cái	2	2	0	0
	Cống thủy lợi	2007	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Km	0	0	0	0
7	**Thôn Nam Tiến**						
	Đê	0	Km	0	0.2	0	0
	Kè	0	km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	Cái	3	3	0	0
	Cống thủy lợi	2007	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Km	0	0	0	0
8	**Thôn Hồng Kỳ**						
	Đê	0	Km	0	0	0	0
	Kè	0	km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	Cái	15	7.5	2.5	5

	Cống thủy lợi	2007	Cái	0	0	0	0
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Km	0	0	0	0
9	**Thôn Nhân Hưng**						
	Đê	0	Km	0	0,7	0	0
	Kè	0	km	0	0	0	0
	Kênh mương	2010	Cái	11	5.5	2.5	3
	Cống thủy lợi	2007	Cái	6	3	2	1
	Trạm bơm	0	Cái	0	0	0	0
	Đập	0	Km	0	0	0	0

7. Nhà ở

TT	Tên thôn	Nhà kiên cố	Nhà bán kiên cố	Nhà thiếu kiên cố	Nhà đơn sơ	Tổng Số Nhà	Tổng số nhà Thiếu kiên cố vàđơn Đơn sơ		
							Tổng	Nằm trong vùng có nguy cơ cao	Phụ nữ là chủ hộ
1	**Hồng Phong**	250	45	15	5	315	20	2	0
2	**Hạnh Phúc**	285	32	5	2	324	7	2	1
3	**Đồng Minh**	325	55	13	10	403	23	2	0
4	**Thanh Bình**	370	120	5	2	497	7	2	1
5	**Bắc Thành**	260	25	3	1	289	4	1	1
6	**Nam Thành**	245	12	4	1	262	5	1	1
7	**Nam Tiến**	155	14	6	3	178	9	2	1
8	**Hồng Kỳ**	535	22	3	5	565	8	2	1
9	**Nhân Hưng**	280	23	4	3	310	7	2	1
	Tổng	**2705**	**348**	**58**	**32**	**3143**	**90**	**16**	**7**

8. Nguồn Nước, Nước sạch, vệ sinh và môi trường

TT	Tên thôn	Số hộ	Số hộ tiếp cận nguồn nước sinh hoạt					Số hộ sử dụng nhà vệ sinh		
			Giếng (đào/ khoan)	Nước máy	Trạm cấp nước công cộng	Tự chảy	Bể chứa nước	Hợp vệ sinh (tự hoại, bán tự hoại)	Tạm	Không có
1	Hồng Phong	315	310	0	0	0	3	310	0	0
2	Hạnh Phúc	389	380	0	0	0	4	379	0	0
3	Đồng Minh	550	540	0	0	0	2	530	0	0
4	Thanh Bình	497	490	0	0	0	1	480	0	0
5	Bắc Thành	309	300	0	0	0	5	290	0	0
6	Nam Thành	365	360	0	0	0	2	340	0	0
7	Nam Tiến	173	170	0	0	0	5	163	0	0
8	Hồng Kỳ	706	700	0	0	0	3	695	0	0
9	Nhân Hưng	390	380	0	0	0	4	380	0	0
	Tổng	**3694**	**3630**	**0**	**0**	**0**	**29**	**3567**	**0**	**0**
Ghi chú khác:										
-										

9. Hiện trạng dịch bệnh phổ biến

TT	Loại dịch bệnh phổ biến	Đơn vị tính	Tổng cộng	Trẻ em	Phụ nữ	Ghi chú
1	Sốt rét	Ca	0	0	0	
2	Sốt xuất huyết	Ca	0	0	0	
3	Viêm đường hô hấp	Ca	340	60	30	
4	Tay chân miệng	Ca	0	0	0	
5	Bệnh phụ khoa (thường do điều kiện nước sạch và vệ sinh không đảm bảo)	Ca	270	0	270	
6	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tai (VD: đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết)	%	0%	0	0	
7	Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét hại, mưa ẩm, v.v.)	%	0%	0	0	
8	Tổng số ca bệnh phổ biến của xã trong năm gần đây	Ca	610	60	300	
9	Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số xã trong năm gầnđây	%	4%	0%	2%	

10. Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý

TT	Loại rừng	Năm trồng rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ thành rừng	Các loại cây được trồng bản địa	Các loại hình sinh kế liên quan đến rừng	Diện tích do dân làm chủ rừng	Tỷ lệ thiệt hại trong 3 năm gầnđây	Tỷ lệ Rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai	Tỷ lệ Rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai	Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản
1	Rừng ngập mặn	1998	15	100	Sú, vẹt, mắm	Nuôi ong lấy mật, đánh bắt thủy sản	0	**12%**	10%	30%	50%
2	Rừng trên cạn/núi		0	0	0	0	0	**22%**	0%	0%	0%
3	Rừng trên cát		25	0	0	0	0	**12%**	0%	0%	0%
5	Diện tích quy hoạch trồng rừng ngập mặn nhưng chưa trồng		5	0	0	0	0		0%	0%	0%
6	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cát nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0		0%	0%	0%
7	Diện tích quy hoạch trồng rừng trên cạn nhưng chưa trồng		0	0	0	0	0	**0%**	0%	0%	0%
	Tổng		**45**					**46%**	**10%**	**30%**	**50%**

11. Hoạt động sản xuất kinh doanh

TT	Hoạt động sản xuất kinh doanh	Đơn vị tính	Số lượng	Số hộ tham gia	Tỷ lệ nữ	Đặc điểm sản xuất kinh doanh			
						Tiềm năng phát triển (Có/Không) (*)	Tỷ lệ (%) thiệt hại trong 3 năm gầnđây (**)	% nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai	% nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan
I	**Thôn Hồng Phong**								

1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	40,92	185	45%	có	30%	50%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0,5	175	60%	không	25%	80%	10%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**								
	a. Gia súc	Con	650	65	65%	không	20%	60%	60%
	b. Gia cầm	Con	1300	22	70%	không	25%	60%	60%
	c. Chuồng trại	Cái	65	65	50%	không	30%	60%	60%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Hộ	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyềnđánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	3	3	5%	không	3%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**	Ha	0	0	0	0	0%		
6	**Du lịch**								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Số khu vực/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển	Khu vực/Điểm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								
8	**Ngành nghề khác**								
II	**Thôn Hạnh Phúc**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	25	10	60%	không	30%	60%	5%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%

	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**								
	a. Gia súc	Con	320	15	60%	không	25%	60%	40%
	b. Gia cầm	Con	120	10	70%	không	20%	60%	40%
	c.Chuồng trại		1	2	50%	không	10%	60%	40%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Hộ	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**	Ha	0	0	0	0	0%	0%	0%
6	**Du lịch**								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống		0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								
8	**Ngành nghề khác**								
III	**Thôn Đồng Minh**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**						0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	120	30	60%	không	10%	60%	40%
	b. Gia cầm	Con	980	12	70%	có	15%	60%	40%

	c.Chuồng trại	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Người	131	123	0%	có	20%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	8	10	0%	không	25%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	8	90	0%	không	20%	100%	100%
	d. Khác	Chiếc	26	23	0%	không	20%	100%	100%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	15	5	10%	không	20%	100%	100%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Diêm nghiệp								
	Du lịch		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	Buôn bán nhỏ								
	Ngành nghề khác								
IV	**Thanh Bình**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**	Con	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c.Chuồng trại	Con	0	0	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%

	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**		0	0	0%	không	0%	0%	0%
6	**Du lịch**		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn		0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống		0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								
9	**Ngành nghề khác**								
V	**Bắc Thành**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	44.51	234	60%	có	40%	80%	80%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**								
	a. Gia súc	Con	310	152	20%	không	0%	0%	0%
	b. Gia cầm	Con	750	12	30%	không	0%	0%	0%
	c.Chuồng trại	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Người	235	45	0%	không	10%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	7	5	0%	không	10%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	18	10	0%	không	10%	100%	100%
	d. Khác	Chiếc	87	12	0%	không	10%	100%	100%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**								

6	**Du lịch**								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								
8	**Ngành nghề khác**								
VI	**Nam Thành**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	1,12	2	60%	Có	40%	80%	60%
	b. Hoa màu	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**						0%	0%	0%
	a. Gia súc	Con	310	152	60%	có	20%	60%	60%
	b. Gia cầm	Con	345	35	60%	có	20%	60%	60%
	c.Chuồng trại	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Người	450	235	0%	không	10%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	15	10	0%	không	10%	100%	100%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	40	23	0%	không	10%	100%	100%
	d. Khác	Chiếc	102	55	0%	không	10%	100%	100%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**		0	0	0	0	0%	0%	0%
6	**Du lịch**		0	0	0	0	0%	0%	0%
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								

8	**Ngành nghề khác**								
VII	**Nam Tiến**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	1,21	5	60%	Có	20%	70%	70%
	b. Hoa màu	Ha	0,62	5	60%	không	20%	70%	70%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**								
	a. Gia súc	Con	310	152	23%	không	15%	60%	60%
	b. Gia cầm	Con	1835	12	15%	không	15%	60%	60%
	c.Chuồng trại	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Người	20	8	0%	không	10%	100%	100%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**								
6	**Du lịch**								
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								
8	**Ngành nghề khác**								
VIII	**Hồng Kỳ**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	29,08	398	60%	có	20%	60%	50%
	b. Hoa màu	Ha	22,88	398	60%	có	10%	40%	50%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%

	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**								
	a. Gia súc	Con	430	120	70%	không	20%	50%	50%
	b. Gia cầm	Con	700	150	70%	không	20%	50%	50%
	c.Chuồng trại	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**								
6	**Du lịch**						0%	0%	
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**								
8	**Ngành nghề khác**								
IX	**Nhân Hưng**								
1	**Trồng trọt**								
	a. Lúa	Ha	13,6	243	60%	không	20%	60%	60%
	b. Hoa màu	Ha	12,3	243	60%	không	20%	60%	60%
	c. Cây công nghiệp	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Cây hàng năm	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	e. Cây ăn quả	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	f. Cây khác	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
2	**Chăn nuôi**								
	a. Gia súc	Con	250	20	70%	không	15%	60%	60%
	b. Gia cầm	Con	1835	8	70%	không	15%	60%	60%

	c.Chuồng trại	Cái	2	2	0%	không	0%	0%	0%
3	**Thủy Hải Sản Đánh bắt**								
	a. Người dân đi biển	Người	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Tàu thuyền đánh bắt nhỏ/thô sơ	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Tàu thuyền lớn	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	d. Khác	Chiếc	0	0	0%	không	0%	0%	0%
4	**Thủy hải sản Nuôi trồng**								
	a. Bãi nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Ao, hồ nuôi	Ha	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	c. Lồng bè	Cái	0	0	0%	không	0%	0%	0%
5	**Diêm nghiệp**								
6	**Du lịch**						0%		
	a. Điểm dịch vụ lưu trú, khách sạn	Điểm/khách sạn	0	0	0%	không	0%	0%	0%
	b. Điểm/trung tâm dịch vụ vui chơi giải trí và ăn uống	Điểm/trung tâm	0	0	0%	không	0%	0%	0%
7	**Buôn bán nhỏ**		0	0	0	0	0%	0%	0%
8	**Ngành nghề khác**								
Ghi chú khác:									

12. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

TT	Loại hình	ĐVT	Tỷ lệ	Diễn giải chung
1	Tỷ lệhộ dân có tivi và tiếp cận với truyền hình TW/Tỉnh	%	98%	
2	Tỷ lệhộ dân có thể tiếp cận với các đài phát thanh TW/tỉnh	%	98%	
3	Hệ thống truyền thanh của xã	Có/Không	Có	
	Chất lượng của hệ thống truyền thanh	% hoạtđộng	100%	
	Hệ thống cảnh báo sớm khác (đo mưa, đo gió, đo mực nước, kẻng, còi ủ, cồng chiêng, v.v.) tại cộngđồng…	Có/Không	Có	
4	Tỷ lệhộ dân được tiếp cận với các hệ thống loa phát thanh	%	90%	
5	Tỷ lệ hộ dân được tiếp cận với cáchình thức cảnh bảo sớm/khẩn cấp khac	%	0%	
6	Tỷ lệhộ được thông báo/nhận được báo cáo cập nhật định kỳ về diễn biến điều tiết và xả lũ khu vực thượng lưu (các tuyến hồ chứa phía thượng lưu)	%	0%	
7	Tỷ lệ hộsử dụngĐiện thoại di động	%	95%	
8	Tỷ lệ hộ tiếp cận Internet	%	60%	

Ghi chú khác:

13 Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

TT	Loại hình	ĐVT	Số lượng	Mô tả chi tiết	Ghi chú (nếu có)
I	**Công tác tổ chức**				
1	Số lượng thôn có kế hoạch/phương án Phòng chống thiên tai và/hoặc kế hoạch thích ứng BĐKH hàng năm	Thôn	9	Thôn Hồng Phong, Hồng Kỳ, Nhân Hưng, Nam Tiến, nam Thành, Bắc Thành, Thanh Bình, Đồng Minh	Phương án PCTT của thôn
2	Số lượng trường học có kế hoạch PCTT hàng năm	Trường	3		Phương án PCTT
3	Số lần diễn tập PCTT trong 10 năm qua tại xã	Lần	10	100% đạt so với kế hoạch	Gắn liền với an ninh Quốc phòng
4	Số thành viên Ban chỉ huy PCTT và TKCN của xã	Người	45	Lực lượng thường trực và các thôn	Kế hoạch PCTT và tìm kiếm cứu nạn
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	5	UBND 4 người, thôn 1 người	Hậu cần trong công tác PCTT
	- Số lượng đã qua đào tạo QLRRTT-DVCĐ hoặc đào tạo tương tự về PCTT,	Người	34	76% đạt so với kế hoạch	trong đó số nữ là 6
5	Số lượng lực lượng thanh niên xung kích, chữ thập đỏ, cứu hộ-cứu nạn tại xã	Người	100	Gồm cấp xã và thôn	Phục vụ công tác cứu hộ cứu nạn và hỗ trợ khắc phục sau PCTT
	- Trong đó số lượng nữ,	Người	20		Phục vụ công tác hậu cần
6	Số lượng Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng	Người	13		
	Trong đó số lượng nữ, đóng vai trò gì	Người	3	Bí thư đoàn, Phụ nữ, Phát thanh viên	Tuyên truyền PCTT
7	- Năng lực hoạt động của tiểu ban PCTT và đội xung kích thôn	%	450	Mỗi thôn 50 người	
II	**Số lượng Phương tiện, trang thiết bị PCTT tại xã:**			% đạt so với nhu cầu	
	- Ghe, thuyền:	Chiếc	25	80% đạt so với nhu cầu	
	- Áo phao	Chiếc	5	11% đạt so với nhu cầu	
	- Loa cầm tay	Chiếc	25	100% đạt so với nhu cầu	

	- Đèn pin	Chiếc	45	100% đạt so với nhu cầu	
	- Máy phát điện dự phòng	Chiếc	270	35% đạt so với nhu cầu	
	- Lều bạt	Chiếc	2	% đạt so với nhu cầu	
	- Xe vận tải	Chiếc	3	% đạt so với nhu cầu	
III	**Số lượng vật tư thiết bị dự phòng**			% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng gói/đơn vị hóa chất khử trùng tại chỗ	Đơn vị	25	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Số lượng thuốc y tế dự phòng tại chỗ	Đơn vị		% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Bao bì	Cái	1500	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Cọc tre	Cọc	1000	% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Đá dăm		180	100% đạt so với kế hoạch được giao	
	- Mì tôm		1000	% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Lương khô		500	% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Nước uống		100	% đạt so với kế hoạch được giao	Hợp đồng với các quán
	- Khác....			% đạt so với kế hoạch được giao	
Ghi chú khác:					

14. Các lĩnh vực ngành nghề đặc thù khác

STT	Nội dung	Tên thôn	Tỷ lệ hộ tham gia	Mức độ tổn Thương của các cơ sở vất và phương tiện phục vụ cho ngành này *(Cao/TB/Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Ghi chú khác:				

Hướng dẫn điền:

Giảng viên sẽ tự thảo luận vớiđịa phương để nắm bắtcácđặc thùSX-KH của xã/thôn, và liệt kê các Nội dung cần phải lưu ý trong Cột 2đểđánh giá mứcđộ tổn Thương của các cơ sở vất chất và phương tiện phục vụ cho ngành này

15. Tổng hợp hiện trạng Năng lực về PCTT và TƯBĐKH (Kiến thức, kỹ thuật, công nghệ)

TT	Liệt kê các loại Kiến thức, Kinh nghiệm & Công nghệ	Hồng Phong	Hạnh Phúc	Đồng Minh	Thanh Bình	Bắc Thành	Nam Thành	Nam Tiến	Hồng Kỳ	Nhân Hưng	Khả năng của xã *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
1	**Rủi ro với dân cư và cộng đồng**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Trung Bình**	**Trung Bình**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	Thấp
a	*Lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực*	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
b	*Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực*	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thâp
c	*Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm)*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d	*Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
e	*Có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH*	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Trung Bình
g	*Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH*	*80%*	75%	70%	85%	80%	75%	70%	80%	75%	Trung Bình
h	*Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT*	*70%*	*75%*	*60%*	*70%*	*80%*	*75%*	*70%*	*75%*	*80%*	Trung Bình
i	*Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em biết bơi*	*20%*	10%	40%	25%	30%	65%	30%	15%	10%	Thấp
2	**Hạ tầng cộng đồng**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	
a	*Có tổ tự quản các công trình công cộng.*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	*Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
3	**Công trình thủy lợi**	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	
a	*Công trình thủy lợi có tính đến yếu tố TƯBĐKH*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Thấp*
b	*Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*

c	*Người tham gia vận hành bảo dưỡng có kiến thức & kỹ năng*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*
4	**Nhà ở**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	
a	*Đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	*Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa*	*60%*	80%	95%	55%	85%	84%	54%	70%	87%	Trung Bình
c	*Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn*	*70%*	75%	90%	80%	90%	75%	80%	80%	68%	Trung Bình
5	**Kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường**	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Thấp*
a	*Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải*	*100%*	*100%*	*100%*	*80%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*Cao*
b	*Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường*	*100%*	*100%*	*100%*	*85%*	*95%*	*100%*	*100%*	*95%*	*100%*	*Cao*
c	*Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*100%*	*Cao*
d	*Tỷ lệ hộ dân có thực hiện phân loại rác*	*10%*	*10%*	*8%*	*10%*	*10%*	*8%*	*9%*	*10%*	*9%*	*Thấp*
e	*Có quy hoạch hệ thống nước sạch*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*
6	**Y tế và quản lý dịch bệnh**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	
a	*Khả năng kiểm soát dịch bệnh của đơn vị y tế*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	*Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh*	*60%*	50%	80%	80%	70%	75%	75%	70%	70%	Trung Bình
7	**Giáo dục**	**Chưa xác định**	**Thấp**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Thấp**	**Chưa xác định**	
a	*Tỷ lệ trường học có phương án ứng phó thiên tai*		*10%*						*10%*		Thấp
b	*Hoạt động tuyên truyền, phổ biến kiến thức PCTT & BĐKH*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	*Có tổ chức lớp dạy bơi cho trẻ em*	*Không*	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
d	*Tuyên truyền về PCTT và BĐKH cho học sinh*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Không	Cao
8	**Rừng và hiện trạng sản xuất quản lý**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Thấp**	**Thấp**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Chưa xác định**	**Thấp**	**Trung Bình**	
a	*Tỷ lệ rừng trồng phòng hộ được nghiệm thu*	~~%~~	~~%~~	10%	10%	~~%~~	~~%~~	~~%~~	60%	70%	Thấp
b	*Tỷ lệ rừng phòng hộ được chăm sóc bảo vệ tốt*	~~%~~	~~%~~	80%	80%	~~%~~	~~%~~	~~%~~	70%	80%	Trung Bình

c	*Tỷ lệ rừng có hoạt động sinh kế*	*%*	*%*	20%	30%	*%*	*%*	*%*	0%	50%	Thấp
d	*Tỷ lệ rừng được giao cho cộng đồng quản lý*	*%*	*%*	20%	80%	*%*	*%*	*%*	50%	80%	Trung Bình
9	**Hoạt động sản xuất kinh doanh**										
a	**Trồng trọt**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	
	- *Tỷ lệ diện tích cây trồng được điều tiết nước tưới, tiêu*	*30%*	20%	20%	30%	80%	50%	80%	80%	85%	Trung Bình
	- *Tỷ lệ hộ áp dụng kiến thức, kỹ thuật trồng trọt*	*30%*	*30%*	*30%*	*30%*	40%	40%	40%	40%	40%	Thấp
	- *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	Thấp
	- *Tỷ lệ hộ chuyển đổi cơ cấu cây trồng để TƯ BĐKH trong 5 năm gần đây*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	Thấp
b	**Chăn nuôi**	**Trung Bình**	**Thấp**	**Thấp**	**Trung Bình**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Trung Bình**	
	- *Xã có kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi để TƯBĐKH*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	Thấp
	- *Tỷ lệ đàn gia súc được tiêm phòng theo định kỳ*	*60%*	50%	50%	60%	50%	40%	50%	50%	60%	Thấp
	-Hộ áp dụng kiến thức kỹ thuật chăn nuôi	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
c	**Thủy sản**	Cao	Thấp	Cao	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	Thấp	
	- *Tỷ lệ hộ nuôi trồng thủy sản áp dụng kiến thức kỹ thuật TƯ BĐKH*	80%	0%	80%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	
	- *Vùng nuôi trồng thủy sản được quy hoạch*	Có	0	Có	0	0	0	0	0	0	Cao
	- *Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng*	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	
	- *Có hỗ trợ vay vốn đầu tư trang thiết bị đánh bắt xa bờ*	Không	Không	Có	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- *Có quy hoạch khu neo đậu đảm bảo an toàn*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
d	**Du lịch**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	**Thấp**	
	- Có quy hoạch phát triển du lịch trong Kế hoạch PTKTXH	*Không*	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Thấp
	- *Tỷ lệ cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch đảm bảo an toàn khi có thiên tai*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT, Sơ cấp cứu*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	Thấp
	- *Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch được trang bị kiến thức kỹ*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	*0%*	Thấp

	thuật										
e	**Buôn bán và dịch vụ khác**	*Thấp*	*Cao*	*Thấp*	*Trung Bình*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	Cao
	- Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	*30%*	80%	20%	70%	80%	90%	85%	70%	70%	Trung Bình
10	**Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	**Cao**	
a	*Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
b	*Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	*Không*	
c	*Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm*	*80%*	*100%*	*100%*	*100%*	*80%*	*100%*	*100%*	*100%*	*90%*	Cao
d	*Ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm của dân*	*Có*	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Có	Cao
11	**Phòng chống thiên tai/ TƯBĐKH**	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	*Cao*	
a	*Tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho cộng đồng*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*
b	*Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Thấp*
c	*Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH*	*80%*	*100%*	*100%*	*100%*	*95%*	*100%*	*100%*	*100%*	*90%*	*Cao*
d	*Có lực lượng xung kích ở thôn*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*
e	*Tổ chức hoặc tham gia diễn tập PCTT*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*
g	*Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT*	*90%*	*75%*	*80%*	*60%*	*70%*	*80%*	*70%*	*70%*	*75%*	*Trung Bình*
h	*Xã có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*
12	**Giới trong PCTT và BĐKH**	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Cao*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Cao*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	*Trung Bình*	
a	*Tỷ lệ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN*	*30%*	*15%*	*40%*	*30%*	*10%*	*35%*	*30%*	*20%*	*30%*	*Thấp*
b	*Tỷ lệ nữ tham gia lực lượng ứng phó tìm kiếm cứu hộ cứu nạn*	*35%*	*35%*	*40%*	*20%*	*40%*	*45%*	*30%*	*30%*	*30%*	*Thấp*
c	*Tỷ lệ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng*	*35%*	*50%*	*40%*	*40%*	*45%*	*40%*	*30%*	*50%*	*30%*	*Thấp*
d	*Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH*	*40%*	*50%*	*50%*	*60%*	*50%*	*100%*	*30%*	*50%*	*50%*	*Trung Bình*
e	*Lực lượng PCTT được tập huấn về kiến thức BĐG và Lồng ghép giới*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Có*	*Cao*

	trong PCTT và BĐKH										
	Khả năng của thôn *(Cao, Trung Bình, Thấp)*										

16. Tổng hợp hiện trạng Tình trạng dễ bị tổn thương theo xã

STT	TTDBTT (%)		TTDBTT Thôn (%)							Tổng % TTDBTT Xã
		Hồng Phong	Hạnh Phúc	Đồng Minh	Thanh Bình	Bắc Thành	Nam Thành	Nam Tiến	Hồng Kỳ	Nhân Hưng	
B4	**Dân cư và cộng đồng**	**29.8%**	**32%**	**25%**	**33%**	**33%**	**27%**	**36%**	**34%**	**36%**	**32%**
	- Tỷ lệ đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số	60%	57%	50%	57%	64%	55%	74%	48%	46%	57%
	- Tỷ lệ nữ trong nhóm DBTT	56%	56%	52%	57%	63%	62%	70%	46%	53%	57%
	- Tỷ lệ phụ nữ đơn thân trên tổng dân số	0.18%	0.30%	0.28%	0.05%	0.09%	0.07%	1.12 %	0.11 %	0.07 %	0%
	- Tỷ lệ người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	2%	1%	2%	1%	1%	1%	2%	1%	1%	1%
	- Tỷ lệ phụ nữ và trẻ em chưa biết bơi	80%	90%	60%	75%	70%	35%	70%	85%	90%	73%
	- Tỷ lệ điểm sơ tán công cộng (trường học & trụ sở UBND, Nhà văn hoá) chưa đảm bảo	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ đường trong thôn thiếu an toàn (để phục vụ cho công tác sơ tán)	10%	17%	12%	41%	33%	38%	31%	58%	64%	34%
B5	**Hạ tầng công cộng**	**18%**	**8%**	**4%**	**16%**	**4%**	**6%**	**5%**	**18%**	**8%**	**10%**
a1	*Tỷ lệ hệ thống điện chưa kiên cố/chưa an toàn (cột, dây, trạm)*	6%	3%	21%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	3%
a2	*Tỷ lệ hệ thống điện sau công tơ chưa kiên cố/ chưa an toàn*	7%	9%	0%	6%	7%	13%	11%	3%	8%	7%
b	*Tỷ lệ đường đất*	10%	17%	12%	41%	33%	38%	31%	58%	64%	34%
c	*Tỷ lệ cầu yếu/tạm*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
đ	*Tỷ lệ trường học trong thôn chưa kiên cố*	0%	10%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	1%
e	*Cơ sở y tế bán kiên cố/tạm*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
g	*Trụ sở UBND và Nhà văn hoá xã bán kiên cố/ tạm*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%

g	*Nhà văn hóa thôn bán kiên cố/tạm*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
h	*Chợ bán kiên cố/tạm*	100%	0%	0%	100%	0%	0%	0%	100%	0%	33%
i	*Tỷ lệ Cống thoát nước*cyếu/tạm	40%	33%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	8%
B6	**Công trình thủy lợi**	**8%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**8%**	**17%**	**4%**
a	*Tỷ lệ đê bán kiên cố/ chưa kiên cố*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
b	*Kè bán kiên cố/ chưa kiên cố*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
c	*Kênh Mương bán kiên cố/ chưa kiên cố*	50%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	50%	50%	**17%**
d	*Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	50%	**6%**
e	*Đập Thuỷ Lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
g	*Trạm bơm bán kiên cố/ chưa kiên cố*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
B7	**Nhà ở**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**3%**	**1%**	**1%**	**2%**
a	*Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ*	6%	2%	6%	1%	1%	2%	5%	1%	2%	**3%**
b	*Tỷ lệ nhà có phụ nữ đơn thân làm chủ hộ thiếu kiên cố/đơn sơ*	1%	1%	0%	0%	0%	0%	1%	0%	1%	**1%**
c	*Tỷ lệ nhà ở thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	1%	0%	0%	**2%**
B8	**Nguồn Nước, Nước sạch và VSMT**	**50%**	**50%**	**50%**	**50%**	**25%**	**50%**	**50%**	**50%**	**50%**	**47%**
a	*Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn cấp nước ổn định và cần thiết cho sinh hoạt*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
b	*Tỷ lệ hộ dân không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)*	100%	100%	100%	100%	0%	100%	100%	100%	100%	**89%**
c	*Tỷ lệ hộ có phụ nữ làm chủ hộ chưa tiếp cận nước sạch(nước máy)*	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	**100%**
d	*Tỷ lệ hộ dân không có Nhà vệ sinh đảm bảo (Nhà VS tam và không có)*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
B9	**Hiện trạng bệnh phổ biến**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**

a	Tỷ lệ người dân mắc các bệnh phổ biến sau thiên tại (đau mắt đỏ, tiêu chảy, sốt xuất huyết…)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
b	*Tỷ lệ người dân mắc các dịch bệnh khi xảy ra các hiện tượng thời tiết cực đoan (nắng nóng, rét đậm ...)*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
c	*Tổng số Ca mắc bệnh phổ biến của xã năm gần đây*	60	50	50	65	70	40	70	80	50	**60%**
d	*Tỷ lệ bệnh phổ biến trên dân số của xã*	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**	**1%**
B10	**Rừng**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**	**34%**
a	*Tỷ lệ rừng trong vùng nguy cơ cao đối với thiên tai*	46%	46%	46%	46%	46%	46%	46%	46%	46%	**46%**
b	*Tỷ lệ rừng trong vùng ngập do nước biển dâng theo kịch bản*	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	30%	**30%**
e	*Tỷ lệ rừng không thể khôi phục do tác động của thiên tai*	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	50%	**50%**
B11	**Hoạt động SXKD**										
a	**Trồng trọt**	**33%**	**16%**	**0%**	**0%**	**33%**	**30%**	**53%**	**38%**	**47%**	**28%**
	- Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai/ BĐKH	28%	15%	0%	0%	20%	20%	20%	15%	20%	**15%**
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	65%	30%	0%	0%	40%	40%	70%	50%	60%	**39%**
	- Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	5%	3%	0%	0%	40%	30%	70%	50%	60%	**29%**
b	**Chăn nuôi**	**51.3%**	**40%**	**32%**	**41%**	**0%**	**50%**	**49%**	**43%**	**49%**	**39.3%**
	- Tỷ lệ cơ sở/hộ chăn nuôi có chuồng trại chưa kiên cố	**25%**	18%	8%	15%	0%	20%	15%	20%	15%	**15%**
	- Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	60%	60%	40%	50%	0%	60%	60%	50%	60%	**49%**
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	60%	40%	40%	50%	0%	60%	60%	50%	60%	**47%**

	-Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	60%	40%	40%	50%	0%	60%	60%	50%	60%	**47%**
c	**Thủy Sản**	**0%**	**0%**	**21%**	**5%**	**0%**	**5%**	**0%**	**0%**	**0%**	**3%**
	- Tỷ lệ người dân đi biển bị thiệt mạng trong 3 năm gần đây	1%	0%	7%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	1%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích nuôi trồng (3 năm gần đây)	0%	0%	30%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ diện tích nuôi trồng thủy sản trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán /nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	~~0%~~	0%	20%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%
	- Tỷ lệ thuyền đánh bắt nhỏ, thô sơ	~~0%~~	~~0%~~	~~25%~~	~~10%~~	~~0%~~	~~10%~~	~~0%~~	~~0%~~	~~0%~~	5%
	- Tỷ lệ thiệt hại trên tổng phương tiện đánh bắt (3 năm gần đây)	0%	0%	21%	10%	0%	10%	0%	0%	0%	5%
e	**Du lịch**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Tỉ lệ cơ sở kinh doanh du lịch bị thiệt hại trên tổng số cơ sở kinh doanh (3 năm gần đây)	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
	- Tỷ lệ cơ sở kinh doanh du lich trong vùng nguy cơ xâm thực, hạn hán/nước biển dâng/sạt lở/ thời tiết cực đoan	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
	-% các điểm/dải san hô, khu dự trữ sinh quyển hoặc khu bảo tồn sinh thái ven biển nằm trong vùng có nguy cơ cao của biến đổi khí hậu, tăng nhiệt độ và thiên tai	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
g	**Buôn bán và dịch vụ khác**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	- Tỷ lệ các cơ sở/hàng quán buôn bán nhỏ lẻ nằm trong vùng nguy cơ chịu ảnh hưởng của nắng nóng, hạn hán, nước biển dâng, sạt lở, thời tiết cực đoan	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
	-Tỷ lệ các hộ buôn bán nhỏ lẻ bị thiệt hại trên tổng số hộ	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**

	buôn bán (3 năm gần đây)										
B12	**Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm**	**14%**	**14%**	**14%**	**14%**	**14%**	**14%**	**14%**	**14%**	**14%**	**17%**
a	*Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio*	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	2%	**14%**
b	*Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động/*	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	5%	**5%**
c	*Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet*	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	40%	**40%**
d	*Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh*	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	10%	**10%**
B13	**Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**	**0%**
a	*Tỷ lệ phương tiện trang thiết bị còn thiếu theo kế hoạch*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
b	*Tỷ lệ vật tư dự phòng còn thiếu theo kế hoạch*	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	0%	**0%**
B14	**Giới trong PCTT và BĐKH**	**24%**	**23%**	**23%**	**23%**	**23%**	**23%**	**23%**	**23%**	**24%**	**23%**
a	*Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ*	1%	1%	1%	0%	0%	0%	4%	0%	0%	1%
b	*Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ*	1.20%	2%	2%	1%	1%	3%	1%	2%	1%	1%
c	*Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới*	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%	100%
d	*Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao*	11.20%	9%	9%	9%	8%	8%	8%	10%	12%	9%
e	*Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao*	5.20%	5%	5%	5%	5%	4%	4%	5%	5%	5%
	Đánh giá chung TTDBTT của thôn										
	-										

C. Kết quả đánh giá rủi ro thiên tai và khí hậu của xã

1. Rủi ro với dân cư và cộng đồng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	*Mức độ*

			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Thấp	*30%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*32%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Thấp	*25%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Thấp	*33%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Trung Bình	*33%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Trung Bình	*27%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*36%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*34%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Thấp	*36%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Thấp	*30%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*32%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*

	Đồng Minh	550	Thấp	*25%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Thấp	*33%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Trung Bình	*33%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Trung Bình	*27%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*36%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*34%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Thấp	*36%*	*Thấp*	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có bão	*Trung bình*

2. Hạ tầng công cộng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)		(5)	(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*18%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Cao	*4%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ*	*Thấp*

						thống điện khi có bão	
	Thanh Bình	497	Cao	*16%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Cao	*4%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*6%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Cao	*5%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*18%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Cao	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Cao	*18%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Cao	*4%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Cao	*16%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Cao	*4%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*6%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*

	Nam Tiến	173	Cao	*5%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*18%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Cao	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại hệ thống điện khi có bão*	*Thấp*

3 . Công trình thủy lợi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	*(6)*	(7)	*(8)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Trung Bình	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Nam Thành	365	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*

	Nam Tiến	173	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Trung Bình	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*17%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Trung Bình	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Nam Thành	365	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Trung Bình	*8%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*17%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về đê khi có bão cấp 10 trở lên*	*Thấp*
						2. Nguy cơ thiệt hại về kè khi có bão và triều cường	*Thấp*

4. Nhà ở

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	*Mức độ*
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Cao	*3%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Cao	*3%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*

	Hồng Kỳ	706	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về nhà ở khi có bão*	*Trung bình*

5. Nguồn nước, Nước sạch và vệ sinh và môi trường

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Đồng Minh	550	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Thanh Bình	497	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Bắc Thành	309	Cao	*25%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Nam Thành	365	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*

	Nam Tiến	173	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Nhân Hưng	390	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Đồng Minh	550	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Thanh Bình	497	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Bắc Thành	309	Cao	*25%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Nam Thành	365	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*

	Nam Tiến	173	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*
	Nhân Hưng	390	Cao	*50%*	*Trung Bình*	*1. - Nguy cơ ô nhiễm môi trường diện rộng khi bị ngập lụt*	*Trung bình*
						2. - Nguy cơ bùng phát dịch bệnh sau lụt.	*Thấp*
						3. - Nguy cơ thiếu nước sạch khi ngập lụt	*Cao*

6. Y tế và quản lý dịch bệnh

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*

	Nam Tiến	173	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Cao	*1%*	*Thấp*	*2. Nguy cơ dịch bệnh ở người sau lụt*	*Trung bình*

7. Giáo dục

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT	Rủi ro thiên tai/BĐKH	*Mức độ*

			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	*(6)*	(7)	*(8)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*10%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Nam Thành	365	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*10%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*

	Đồng Minh	550	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Nam Thành	365	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Chưa xác định	*0%*	*Thấp*	- Nguy cơ thiệt hại trường học khi có bão	*Thấp*

8. Rừng

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Thanh Bình	497	Trung bình	*34%*	*Thấp*	*Nguy cơ thiệt hịa về rừng*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Trung bình	*34%*	*Thấp*	*Nguy cơ thiệt hịa về rừng*	*Thấp* *Trung bình* *Cao*
	Nam	365	Trung bình	*34%*	*Thấp*	*Nguy cơ thiệt hịa về rừng*	*Thấp*

	Thành						*Trung bình*
							Cao
	Nam Tiến	173	Trung bình	*34%*	*Thấp*	*Nguy cơ thiệt hịa về rừng*	*Thấp*
							Trung bình
							Cao
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*34%*	*Thấp*	*Nguy cơ thiệt hịa về rừng*	*Thấp*
							Trung bình
							Cao

9. Trồng trọt

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Thấp	*33%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*16%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Thấp	*33%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Thấp	*30%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*53%*	*Trung Bình*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*38%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Nhân	390	Thấp	*47%*	*Trung Bình*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có*	*Trung bình*

	Hưng					*bão/ngập lụt*	
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Thấp	*33%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*16%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Thấp	*33%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Thấp	*30%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*53%*	*Trung Bình*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*38%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Thấp	*47%*	*Trung Bình*	*1. Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi có bão/ngập lụt*	*Trung bình*

10. Chăn nuôi

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Trung Bình	*51.250%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*39.500%*	*Thấp*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Thấp	*32.000%*	*Thấp*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*41.250%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Thấp	*0.000%*	*Thấp*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Thấp	*50.000%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*48.750%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*42.500%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*48.750%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Trung Bình	*51.250%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão *1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*39.500%*	*Thấp*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	

						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Thấp	*32.000%*	*Thấp*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*41.250%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Thấp	*0.000%*	*Thấp*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Thấp	*50.000%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*48.750%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*42.500%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*48.750%*	*Trung Bình*	Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	
						1. - Nguy cơ thiệt hại về chuồng trại chăn nuôi khi có bão	*Trung bình*

11. Thủy Sản

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều*	*Cao*

						cường	
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*7%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư	*Cao*
						lưới cụ	
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*

						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*

Ngập lụt	Hồng Phong	315	Cao	*1%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*7%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*

					4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
					5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ hư hỏng bờ bao, ao hồ nuôi trồng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường*	*Cao*
						2. - Nguy cơ mất sản lượng thủy sản khi có bão kèm theo triều cường	*Cao*
						3. - Nguy cơ ngư dân đánh bắt, nuôi trồng bị phá sản sau thiên tai	*Trung bình*
						4. - Nguy cơ thiệt hại về tàu thuyền, ngư lưới cụ	*Cao*
						5. - Nguy cơ ngư dân gặp nguy hiểm tính mạng	*Trung bình*

12. Du lịch (Không)

13. Buôn bán và dịch vụ khác

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	*Mức độ*
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt*	*Thấp*
						2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt	*Thấp*
	Nhân	390	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh*	*Thấp*

	Hưng					*khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	 *Thấp*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Đồng Minh	550	Thấp	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Bắc Thành	309	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Nam Tiến	173	Cao	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*0%*	*Thấp*	*1. - Nguy cơ gián đoạn kinh doanh khi có bão/lụt* *2. - Nguy cơ thiệt hại hàng hóa khi có bão/lụt*	*Thấp* *Thấp*

14. Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	*Mức độ*
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*

	Nhân Hưng	390	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Đồng Minh	550	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Thanh Bình	497	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Bắc Thành	309	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Nam Thành	365	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Nam Tiến	173	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Hồng Kỳ	706	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*
	Nhân Hưng	390	Cao	*14%*	*Thấp*	*1. - Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX-KD phù hợp*	*Trung bình*

15. Phòng chống thiên tai/TƯBĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	Tên Thôn	Tổng số hộ	Năng lực PCTT TƯBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	TTDBTT		Rủi ro thiên tai/BĐKH	*Mức độ*
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*

	Hồng Kỳ	706	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công*	*Thấp*

						tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt	
	Hồng Kỳ	706	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Cao	*0%*	*Thấp*	*1.- Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ gián đoạn công tác chỉ huy của ban chỉ huy PCTT khi có bão lụt*	*Thấp*

16. Giới trong PCTT và BĐKH

Loại hình Thiên tai/BĐKH	**Tên Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT TUBĐKH (Kỹ năng, công nghệ kỹ thuật áp dụng)**	**TTDBTT**		**Rủi ro thiên tai/BĐKH**	***Mức độ***
			(Cao, Trung bình, Thấp)	*(Tỷ lệ %)*	*Mức độ (Cao, Thấp, TB)*	*Các nguy cơ*	*(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)		(6)	*(7)*
Bão							
	Hồng Phong	315	Trung Bình	*24%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Cao	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*

	Nam Thành	365	Cao	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*24%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
Ngập lụt							
	Hồng Phong	315	Trung Bình	*24%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Hạnh Phúc	389	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Đồng Minh	550	Cao	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Thanh Bình	497	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Bắc Thành	309	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Nam Thành	365	Cao	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Nam Tiến	173	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*
	Hồng Kỳ	706	Trung Bình	*23%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*

	Nhân Hưng	390	Trung Bình	*24%*	*Thấp*	*1. Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT*	*Thấp*

D. Tổng hợp kết quả đánh giá và đề xuất giải pháp

1. Tổng hợp Kết quả phân tích nguyên nhân rủi ro thiên tai/BĐKH

STT	Rủi ro thiên tai/RRKH	TTDBTT	Nguyên nhân sâu xa	Giải pháp	Mức độ ưu tiên giải pháp
			Tại sao lại tổn thương như vậy: *do đặc điểm liên quan đến (i) quản lý nhà nước và chính sách, (ii) điều kiện KT-XH, (iii) đặc điểm môi trường tự nhiên, (iv) nhân lực - nhận thức, (v) tiếp cận KH-CN*)	Các giải pháp (***tách biệt giới***) để giải quyết các nguyên nhân sâu xa về:	(Cao, Trung bình, Thấp)
				i. *quản lý nhà nước và chính sách,*	
				ii. *điều kiện KT-XH,*	
				iii. *đặc điểm môi trường tự nhiên,*	
				iv. *nhân lực - nhận thức,*	
				v. *tiếp cận KH-CN*	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	57% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số cao	Người dân thiếu kinh nghiệm trong công tác phòng chống thiên tai	Đảm bảo an toàn tính mạng cho người dân khi thiên tai xảy ra	*Cao*
		57 % nữ trong nhóm DBTT	Nam giới đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương		
		1% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số	Thiếu trang thiết bị an toàn thuyền, áo phao, phao cứu sinh…) Một số hộ chủ quan trong phòng tránh thiên tai		
2	Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	73% tỷ lệ phụ nữ và trẻ chưa biết bơi	Chưa có chương trình dạy bơi trong trường học Bố mẹ lo làm ăn thiếu quan tâm cho con học bơi Chưa có biển cảnh báo vùng nguy cơ cao	Đảm bảo an toàn cho trẻ em	*Cao*

3	Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	3 % nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ	Hộ nghèo thiếu kinh phí làm nhà kiên cố Một số hộ có khả năng nhưng chủ quan không quan tâm làm nhà kiên cố Người dân chủ yếu sống dọc bờ sông, bờ biển	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho người dân khi thiên tai xảy ra	*Cao*
		1% nhà ở thiếu kiên cố thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao	Thiếu quy hoạch vùng an toàn làm nhà ở cho các hộ dân vùng nguy cơ cao		
		2% nhà phụ nữ đơn thân làm chủ hộ/ thiếu kiên cố	Thiếu việc làm và thu nhập thấp		
4	Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi thiên tai xảy ra	15 % Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây)	- Địa phương chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố '- Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu	*Trung Bình*
		39 % Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai			
		- 29 % Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán thời tiết cực đoan	Chưa được đầu tư kiên cố trạm bơn để đảm bảo tưới tiêu	- Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH	*Trung bình*
5	Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX'-KD phù hợp	14 % Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio	Chưa chủ động và chưa huy động được nguồn vốn đầu tư mua sắm trang thiết bị thông tin liên lạc cho việc cảnh báo sớm và phục hồi SX-KD.	Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng	*Trung Bình*
		5 % Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động	Chưa biết cách tiếp cận và sử dụng internet, diện thoại, v.v.		
		40 % Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet			
		10 % Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh	Chưa đầu tư nâng cấp, lắp đặt thêm hệ thống loa truyền thanh đủ phục vụ cho các hộ ở xa trung tâm.	Khuyến khích cộng đồng phát triển các nhóm hỗ trợ chia sẻ kiến thức và kinh nghiệm sử dụng công nghệ thông tin để tiếp cận hệ thống truyền thông và cảnh báo sớm	*Cao*
			Hệ thống loa truyền thanh xuống cấp không còn hoạt động được.		
6	Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai	- 15 % Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây).	Thiếu Kỹ năng, kiến thức của hộ chăn nuôi để phòng ngừa dịch bệnh Thiếu kiến thức và ý thức tiêm phòng dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm	- Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai	*Trung Bình*
		- 49 % Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây	Đặc thù dân cư và địa bàn sản xuất tập trung ở vùng nguy cơ cao	- Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu	*Trung Bình*
		- 47 % Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai	Thiếu nơi an toàn để di dời gia súc gia cầm khi có thiên tai.		

		- 47 Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán, ngập lụt/ thời tiết cực đoan	Đa số các hộ chăn nuôi nhỏ lẽ không đầu tư làm chuồng trại an toàn	- Xây dựng phương án đối phó cho đàn gia súc, gia cầm trong bối cảnh BĐKH và thiên tai	*Cao*
7	Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	17 % Tỷ lệ kênh mương bán kiên cố/ chưa kiên cố	Địa phương chưa có đầu tư xây dựng hệ thống kênh mương kiên cố Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm hệ thống kênh mương kiên cố Người dân thiếu ý thức xả rác thải xuống hệ thống kênh mương.	Kiên cố hệ thống kênh mương	*Trung Bình*
		6 % Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố	Chưa được đầu tư kiên cố hệ thống cống thuỷ lợi	Kiên cố hệ thống cống thuỷ lợi	*Trung Bình*
8	Nguy cơ thiếu nước sạch khi thiên tai xảy ra.	100 % Tỷ lệ hộ dân sử dụng nguồn nước ghiếng khoan/đào, chưa không tiếp cận được nguồn nước sạch (nước máy)	Nguồn nước sinh hoạt bị cạn kiệt vào mùa nắng hạn '- Thiếu nguồn nước ổn định (nước máy)	Đảm bảo có đủ nước sinh hoạt trong mùa nắng hạn	*Trung Bình*
		100 % Tỷ lệ hộ nghèo không có bồn chứa nước trên 1500L (Phụ nữ đơn thân).	Hộ nghèo, phụ nữ làm chủ hộ thiếu kinh phí xây dựng hệ thống dự trử nước trên 1500l. Người dân thiếu ý thức tiết kiệm nước trong mùa hạn hán		
9	Nguy cơ sạt lở đường giao thông nội thôn khi có lụt xảy ra.	34 % Tỷ lệ đường đất chưa được kiên có hóa	Địa phương chưa có đầu tư nâng cấp và bê tông hoá đường đất Một số hộ dân thiếu ý thức trông chờ ỷ lại nhà nước	Kiên cố hóa đường đất	*Cao*
		58% Tỷ lệ đường bê tông, rải nhựa xống cấp, hư hỏng	Người dân thu nhập thấp không có khả năng đóng góp làm đường bê tông	Nâng cấp và sửa chữa đường bê tông đã hư hỏng, xuống cấp	*Cao*
10	Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT	1 % Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ cần được hỗ trợ	Chồng đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương. Đặc điểm về văn hoá không tái giá khi chồng mất	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng phải chủ động trong PCTT.	*Cao*
		1 % Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ cần hỗ trợ	Vợ đi làm ăn xa do thiếu công ăn việc làm tại địa phương. Con lớn lập gia đình ra ở riêng		
		100 % Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới	Nơi sơ tán đang tận dụng chủ yếu là trường học, trụ sở UBND và nhà văn hoá nên chưa đảm bảo nhu cầu đặc thù về giới, trẻ em và người khuyết tật. Đểm sơ tán mới xây dựng không tính đến nhu cầu đặc thù về giới, trẻ em và người khuyết tật.	Bổ sung các công trình phụ trợ phù hợp với nhu cầu về giới và người khuyết tật tại các điểm trú ẩn	*Trung Bình*
		- 5 % Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	Nữ làm những công việc nặng ảnh hưởng nhiều đến sức khoẻ nhưng thu nhập thấp.	Tạo thêm công việc phù hợp cho phụ nữ và nam giới có thêm thu nhập.	*Trung Bình*

		- 9 % Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao	Tham gia nhiều vào công tác PCTT, cứu hộ cứu nạn.		

2. Bảng tổng hợp Xếp hạng Rủi ro và Giải pháp Ưu tiên

Danh sách các RRTT và RRBĐKH được lựa chọn ưu tiên	**Điểm ưu tiên**	**Danh sách các giải pháp tương ứng cho rủi ro được ưu tiên**	**Điểm ưu tiên**	**Tổng hợp Mức độ ưu tiên**	**Thứ tự ưu tiên**
	(Cho điểm từ 1-10)		**(Cho điểm từ 1-10)**		
Rủi ro	**Điểm ưu tiên**	**Lựa chọn giải pháp**	**ĐIểm ưu tiên**	**(5) = (2)x(4)**	**-6**
Nguy cơ bị thiệt hại về người khi có thiên tai	10	Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH	10	100	1
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	9	Nâng cao nhận thức về phòng tránh đuối nước cho trẻ em và người dân.	10	90	2
Nguy cơ thiệt hại về nhà ở do bão	8	Đảm bảo an toàn về nhà ở cho người dân khi thiên tai xảy ra	9	72	3
Nguy cơ thiệt hại về hoa màu khi thiên tai xảy ra	7	- Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu	6	42	4
		- Nghiên cứu phát triển giống cây trồng thích ứng với BĐKH	4	7	12
Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX'-KD phù hợp	6	Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng	6	36	8
Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai	5	Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai	8	40	11
		Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu	5	25	5
Nguy cơ thiệt hại về hệ thống thủy lợi	4	Kiên cố hệ thống kênh mương	5	20	6
Nguy cơ thiếu nước sạch khi thiên tai xảy ra.	3	Đảm bảo có đủ nước sinh hoạt trong mùa nắng hạn	8	24	7
Nguy cơ sạt lở đường giao thông nội thôn khi có lụt xảy ra.	2	Kiên cố hóa đường đất, nâng cấp đường bê tông	4	8	9
Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT	1	Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng phải chủ động trong PCTT.	5	5	10

2. Tổng hợp các giải pháp phòng, chống thiên tai/thích ứng BĐKH

Các giải pháp đề xuất	**Nhóm ngành/lĩnh vực**	**Địa điểm và đối tượng hưởng lợi**	**Hoạt động cụ thể để thực hiện giải pháp**	**Thời gian dự kiến**		**Nguồn ngân sách dự kiến**		
				Ngắn hạn *(thời thực hiện dưới 2*	**Dài hạn** *(thời gian*	**Nhà nước** (xã/	**Người dân**	**Hỗ trợ bên ngoài** (%)
						huyện/	(%)	
						tỉnh)		

				năm)	*thực hiện trên 2 năm)*	%		
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9
Nâng cao nhận thức cộng đồng về PCTT và BĐKH	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Người dân toàn xã	1. Tuyên truyền qua hệ thống truyền thanh công tác phòng chống thiên tai/thích ứng BĐKH	x	x	100%		
			2.Tuyên truyền qua lồng ghép các cuộc họp dân và các tổ chức đoàn thể	x		100%		
			3. Tổ chức các lớp tập huấn về QLRRTT DVCĐ	x		30%		70%
			4. Tổ chức diễn tập về Phòng ngừa ứng phó và tìm kiếm cứu nạn cho toàn dân		x	70%	30%	
			5. Tổ chức tuyên truyền đuối nước bằng hình thức sân khấu hóa vào các ngày lễ 8/3…		x	30%	70%	
			6. Thành lập các đội tình nguyện viên tuyên truyền về PCTT	x		100%		
Nâng cao nhận thức về phòng tránh đuối nước cho trẻ em và người dân.	Rủi ro với dân cư và cộng đồng	Trẻ em và người dân trên toàn xã	1. Tuyên truyền nâng cao nhận thức cho phụ huynh học sinh về phòng tránh đuối nước cho trẻ.	x		50%	50%	
			2. Đưa nội dung phòng tránh đuối nước vào các giờ ngoại khóa trong trường học	x		100%		
			3. Cắm biển cảnh báo đuối nước tại các khu vực rủi ro cao.	x		100%		
			4. Vận động người dân mặc áo phao cho trẻ khi đi tắm biển, mùa mưa lũ.	x		100%		
			5. Tổ chức tuyên truyền đuối nước bằng hình thức sân khấu hóa vào các ngày lễ 20/11, 26/3 trong trường học.	x		50%		50%
Giảm thiệt hại cho diện tích sản xuất hoa màu do thiên tai.	Trồng trọt	Người dân toàn xã	1.Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho hoa màu.	x		100%		
			2.Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng hoa màu.		x		100%	
			3.Nghiên cứu chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp.với vùng sản xuất không thể làm được hệ thống tưới tiêu.		x	30%	70%	
			4.Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH		x	100%		
Đảm bảo an toàn về nhà ở cho người dân	Nhà ở	Người nghèo trên địa	1. Tạo việc làm tăng thu nhập để có kinh phí nâng cấp và làm nhà ở kiên cố.		x	50%	50%	

khi thiên tai xảy ra		bàn xã (Ưu tiên PN đơn thân)	2. Hỗ trợ hộ nghèo, hộ phụ nữ đơn thân, có khuyết tật có hoàn cảnh đặc biệt làm nhà kiên cố.	x		80%	20%	
			3. Quy hoạch khu tái định cư cho các hộ ở vùng nguy cơ cao		x	80%	20%	
			4. Vận động người dân chằng néo gia cố nhà trước mùa thiên tai.	x			100%	
Đảm bảo quy hoạch và đầu tư phát triển hệ thống tưới tiêu cho vùng sản xuất lúa và hoa màu thích ứng với điều kiện thiên tai và dự báo khí hậu	Trồng trọt	Người dân SX NN trên địa bàn xã	1. Khảo sát khu vực làm hệ thống tưới tiêu cho lúa và hoa màu.		x	50%		50%
			2. Xây dựng hệ thống tiêu úng cho diện tích trồng lúa và hoa màu.		x	50%		50%
			3. Tổ chức thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng thích ứng với BĐKH	x		100%		
			4. Tăng cường công tác thủy lợi hàng năm	x		50%	50%	
Rà soát quy hoạch và phát triển hoạt động chăn nuôi hợp lý, có tính đến các rủi ro thiên tai khí hậu	Chăn nuôi	Các hộ gia đình chăn nuôi trên địa bàn xã	Hỗ trợ các hộ chăn nuôi vùng nguy cơ cao chăn nuôi an toàn		x	20%	80%	
			Quy hoạch vùng chăn nuôi phù hợp với tình hình khí hậu tại địa phương.		x	100%		
			Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi	x		50%	50%	
			Lựa chọn loại vật nuôi có kinh tế cao, phù hợp với thời tiết khí hậu.	x		30%	70%	
			Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăn nuôi	x		50%	50%	
Củng cố phát triển hệ thống dịch vụ thú y có đủ kỹ thuật, KHCN ứng phó với BĐKH và thiên tai			Nâng cao năng lực cho cán bộ Thú y xã	x		100%		
			Hỗ trợ hộ nghèo tiêm phòng cho đàn gia súc gia cầm đúng quy định		x	30%	70%	
Kiên cố hệ thống kênh mương	Thủy lợi	Những khu vực kênh mương chưa kiên cố	Khảo sát hệ thống kênh mương cần kiên cố hoá	x		100%		
			Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm hệ thống kênh mương theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"		x	70%	30%	
			Xây dựng hệ thống kênh mương		x	70%	30%	
			Giao cho các tổ chức đoàn thể tự quản bảo vệ hệ thống kênh mương.	x		100%		
Đảm bảo có đủ nước sinh hoạt trong mùa nắng hạn	Nguồn nước, Nước sạch	Hộ nghèo trong xã (Ưu tiên	Tuyên truyền vận động người dân tiết kiệm nước trong mùa hạn hán	x		100%		

		PNĐT nghèo)	Hỗ trợ các họ nghèo (ưng tiên PN đơn thân) mua chứa đảm bảo nước sinh hoạt trong mùa nắng hạn			70%	30%	
Cải thiện việc thông tin liên lạc cảnh báo sớm cho cộng đồng	Thông tin truyền thông và cảnh báo sớm	Người dân toàn xã	Hỗ trợ hộ ở vùng nguy cơ cao (ưu tiên hộ nghèo) mua sắm trang thiết bị thông tin liên lạc cảnh báo sớm.		x	20%	50%	30%
			Nâng cấp hệ thống truyền thanh đã bị xuống cấp, hoặc còn thiếu	x		100%		
			Nâng cao năng lực cho đội Tuyên truyền viên PCTT/TƯBĐKH dựa vào cộng đồng	x		100%		
Kiên cố hóa đường đất, nâng cấp đường bê tông	Giao thông	Đường đất và đường bê tông trên địa bàn xã	Khảo sát đoạn đường cần bê tông hoá và cần nâng cấp	x		100%		
			Tuyên truyền vận động người dân đóng góp làm đường bê tông theo tinh thần "Nhà nước và dân cùng làm"	x		70%	30%	
			Xây dựng đường bê tông và nâng cấp những đoạn hư hỏng	x		70%	30%	
			Giao cho các tổ chức đoàn thể tự quản bảo vệ đường giao thông đảm bảo xãnh sạch đẹp.	x		100%		
Tăng cường sự hỗ trợ của các đoàn thể để giúp phụ nữ và nam đơn thân hoà nhập được với cộng đồng phải chủ động trong PCTT.	Giới trong PCTT và BĐKH	Nam, Nữ đơn thân	Đào tạo nghề cho nam và nữ tăng thêm thu nhập		x	10%	50%	40%
			Phối hợp với các đoàn thể để tổ chức các hoạt động giúp phụ nữ và nam giới đơn thân hoà nhập được với cộng đồng và chủ động trong PCTT.	x		50%	50%	
			Vận động, kiểm tra, giám sát việc xây dựng công sở tuân thủ quy định xây dựng tính đến nhu cầu đặc thù về giới và người khuyết tật		x	100%		

3. Một số ý kiến tham vấn của các cơ quan ban ngành trong xã.

Trong 03 ngày tập huấn và 03 thực hiện đánh giá với sự truyền đạt nhiệt tình của giáo viên và đơn vị tổ chức đã giúp cho cán bộ xã trong việc nâng cao nhận thức về công tác quản lý RRTT Dựa vào cộng đồng. Đặc biệt các cán bộ xã và thôn hiểu rõ hơn về Biến đổi khí hậu và Thích ứng với biến đổ, mà bấy lâu nay các khái niệm này còn chưa hiểu rõ. Chương trình đã giúp cho CB làm kế hoạch PCTT hiểu hơn trong các bước xây dựng kế hoạch phòng chống thiên tai tại xã có đủ thông tin số liệu

chuẩn xác, các giải pháp phù hợp khả thi cao, mà chính quyền địa phương và người dân thực hiện được ngay trước khi thiên tai xảy ra.

4. Một số ý kiến kết luận của đại diện UBND xã

Trong thời gian 6 ngày tập huấn, đánh giá nhóm HTKT, nhóm cộng đồng thực hiện tại địa phương đảm bảo về thời gian, các học viên tham gia tích cực với tinh thần trách nhiệm cao; xây dựng báo cáo đầy đủ, chi tiết, các số liệu được cung cấp, cặp nhật, bổ sung từ thôn đến xã sát với thực tế địa phương; Địa phương xin tiếp nhận báo cáo đánh giá RRTT-DVCĐ mà lớp tập huấn đã thực hiện, các số liệu trong báo cáo sẽ là cơ sở để địa phương tiến hành cặp nhật trong những năm tiếp theo cho công tác PCTT, Thích ứng với BĐKH; Lãnh đạo xã tiếp tục giao cho nhóm HTKT hoàn thiện báo cáo đánh giá rủi ro thiên tai, xây dựng kế hoạch PCTT, lồng ghép nội dung kế hoạch PCTT và kế hoạch Phát triển KT-XH cho những năm tiếp theo, đồng thời đồng ý với các ý kiến mà lãnh đạo các ban, ngành đoàn thê đã tham gia. Trong thời gian tới lãnh đạo xã đề nghị Ban QLDA các cấp, nhà tài trợ quan tâm tiếp tục hỗ trợ địa phương một số nội dung sau:

- Hỗ trợ địa phương mô hình chuyển đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu cây trồng vật nuôi thích ứng với BĐKH phụ hợi với điều kiện của địa phương.

- Hỗ trợ tập huấn kiến thức PCTT, Thích ứng với BĐKH cho chị em phụ nữ và các hộ dân ở vùng nguy cơ cao;

- Địa phương rất mong nhận được sự quan tâm của Ban QLDA trung ương và nhà tài trợ.

Xác nhận tiếp nhận kết quả đánh giá rủi ro thiên tai của xã
TM UBND Xã

(đã ký)

E. Phụ lục

1. Phụ lục 1: Danh sách người tham gia đánh giá

TT	Họ tên (Nam/Nữ)	Đơn vị	Số điện thoại
1	Lê Đình Thắng	Phó chủ tịch UBND xã	0986572169
2	Lê Văn Hưng	Công chức ĐC TNMT	0982408949
3	Lê Văn Nội	CSXH	
4	Nguyễn Thị Liên	Chủ tịch hội LHPN	0989439283
5	Hoàng văn Đậu	TT Thanh Bình	0975432987
6	Vũ Sơn Thà	CHT ND Thanh Bình	0365476290
7	Lê Văn Oanh	TT Hồng Phong	0949109837
8	Lê Thị Linh	CHT ND Hồng Phong	0387091434
9	Lê Đình Nhụy	CHT ND Nam Tiến	0963353896
10	Lê Thị Hiền	CHT PN Hạnh Phúc	0345584800
11	Phan Quỳnh	Đài phát thanh	0374961141
12	Lê Văn Quế	Chủ tịch MTTQ xã	0963230568
13	Nguyễn Thị Nhung	BT đoàn xã	0973247819
14	Nguyễn Văn Thiên	Chủ tịch hội ND xã	0372572846
15	Vũ Thị Hồng	CHT PN Bắc Thành	0978426875
16	Lê Công Ngân	TT Hạnh Phúc	0968474290
17	Lê Văn Đạt	TT Nhân Hưng	
18	Lê Văn Đức	CHT ND Nhân Hưng	0977965184
19	Vũ Hữu Hồng		0334113457
20	Lê Thị Gấm	CHT PN Nam Tiến	0372956577
21	Lê Thị Chiên	Chi hội PN Bắc Thành	0336583989

22	Lê Viết Sự	CHT ND Nam Thành	0392975982
23	Lê Thị Ngọc	Công chức VP - TK	0988499955
24	Lê Ngọc Hoa	Trưởng tram Y tế xã	0379677191
25	Lê Duy Thư	Nghề cá	0976012131
26	Lê Duy Đồng	Chủ tịch CCB	0934367120
27	Lê Đình Hà	Trưởng thôn Hồng Kỳ	0865397588
28	Lê Xuân Toán	Trưởng thôn Nam Tiến	0394732199
29	Lê Công Dũng	TT Nam Thành	0978342675
30	Lê Anh Sơn	CC ĐC - XD	0982227189
	Lê Xuân Thắng	VHXH	0962023567

2. Phụ lục 2: Các bảng biểu, bản đồ lập ra trong quá trình đánh giá theo hướng dẫn

2.2. Công cụ 3: LỊCH THEO MÙA XÃ HẢI NINH

Thiên tai/	Tháng												Xu hướng của thiên tai/BĐKH		
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12			
Bão							⟷	⟷	⟷	⟷			Diễn biết phức tạp, khó lường, khó cảnh báo, Cường độ mạnh. Tần suất thấp		
Lụt				⟷				⟷	⟷	⟷			Tần suất thấp, xảy ra bất ngờ, diễn ra trên diện rộng, ngập sâu		
Hạn hán					⟷	⟷							Tần suất cao, thời gian nắng nóng gay gắt kéo dài		
Lịch hoạt động kinh tế, văn hóa, xã hội	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	**12**	**Ảnh hưởng của thiên tai đến hoạt động KT-XH**	**Tại sao? (Đánh giá tình trạng DBTT)**	**Kinh nghiệm phòng, chống? (Năng lực PCTT)**
Trồng lúa, rau màu (1250 hộ tham gia.Tỷ trọng		⟷	⟷	⟷	⟷	⟷	⟷	⟷	⟷	⟷			Vụ lúa Đông Xuân 40 % S giảm năng suất khi lụt Tiểu mãn xảy ra, vì	-Ruộng thấp trũng. -17% Kênh mương tạm bợ, bị bồi lấp	- Phát động phong trào làm thủy lợi toàn dân. - Nạo vét kênh

đóng góp cho kinh tế địa phương 23.5 %)													lúa đang làm đòng. Hạn hán xảy ra ảnh hưởng tới 38% ha lúa, làm chậm phát triển, năng suất thấp. Bão gây thiệt hại 60 % cây lúa và hoa hoa màu	- Chưa chủ động được nguồn tưới	mương. - Kiểm tra và gia cố phần mương đất bị sạt lở. - Huy động máy bơm tiêu úng.
Đánh bắt thủy sản (1230 hộ tham gia Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 35.7%)													Bão xảy ra làm giảm, sản lượng đánh bắt thủy sản. - Hư hỏng tàu thuyền ngư lưới cụ. - Nguy cơ thiệt hại về tính mạng ngư dân.	Phương tiện đánh bắt thô sơ; Ngư dân còn chủ quan trước thiên tai, thiếu kiến thức và kỹ năng sơ cấp cứu Thiếu trang thiết bị cứu hộ cứu nạn còn hạn chế.	Hỗ trợ vốn đóng tàu đánh bắt xa bờ - Tạo đầu ra cho sản phẩm đánh bắt - Được vay vốn đầu tư mua tàu thuyền đánh bắt xa bờ
Chăn nuôi (55 hộ tham gia. Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 0.7 %)													Bão làm đổ sập chuồng trại. Lụt làm ngập chuồng trại gây thiệt hại lớn gia súc, gia cầm Nắng nóng kéo dài gia súc, gia cầm bị dịch bệnh, giảm sản lượng, nếu kéo dài nguy cơ mất trắng không có thu nhập	- Chăn nuôi còn nhỏ lẻ. Chưa quy hoạch vùng chăn nuôi riêng biệt. - Chuồng trại thiếu kiên cố. - Nước thải chăn nuôi chảy trược tiếp ra môi trường - Việc tiêm phòng cho đàn gia súc chưa được quan tâm.	Quy hoạch vùng chăn nuôi phù hợp với tình hình khí hậu tại địa phương. Tập huấn kiến thức, kỹ năng chăm sóc phòng ngừa dịch bệnh cho vật nuôi Lựa chọn loại vật nuôi có kinh tế cao, phù hợp với thời tiết khí hậu.

														Kịp thời tiêu hủy gia súc, gia cầm khi xuất hiện dịch tránh lây lan
Buôn bán (900 hộ tham gia. Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 25.6%)												- Thiên tai làm gián đoạn kinh doanh, sức mua giảm, thu nhập kém - Các ki ốt, hàng quán bị hư hỏng	- Buôn bán nhỏ lẻ có hàng quán không đảm bảo an toàn khi có thiên tai - Chợ tạm chưa kiên cố	Hỗ trợ các hộ kinh doanh tiếp cận được ngồn vốn đầu tư kinh doanh Tập buấn kiến thức, kỹ năng kinh doanh và PCTT, BĐKH cho các hộ buôn bán nhỏ.
Nuôi trồng thủy sản (10 hộ tham gia. Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 0,9 %)												Bão, lụt, làm sạt lở hư hỏng vỡ bờ bao, mất sản lượng có nguy cơ nợ nần - Nắng nóng kéo dài độ mặn cao làm chết t con giống và giảm năng suất thủy sản, mất thu nhập. - Bão làm sập chồi canh, nguy cơ chết người.	Thiếu kiến thức và áp dụng kỹ thuật nuôi trồng thuỷ sản. Chưa đầu tư làm bờ bao an toàn.	Đầu tư làm hạ tầng (ao nuôi, bờ bao) đảm bảo an toàn. Tập huấn cho các hộ nuôi tồng thuỷ sản về kiến thức, kỹ thuật. Xây dựng áo hồ cân nhắc đến tác động của thiên tai và BĐKH.
Du lịch (2 hộ tham gia. Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 11,3 %)												Thiên tai làm hư hỏng nhà hàng, khu vui chơi.	Dịch vụ du lịch tự phát chưa có quy hoạch Chủ kinh doanh du lịch chưa được trang bị kiến thức PCTT và BĐKH. Các cơ sở dịch vụ du lịch xây dựng sát bờ biển.	Tập huấn kiến thức PCTT và BĐKH cho các doanh nghiệp và cơ sở kinh doanh, dịch vụ du lịch. Xây dựng chiến lược quản lý và phát triển du lịch bền vững.

Xây dựng, hàn xì, sửa chữa điện tử điện lạnh (247 hộ tham gia. Tỷ trọng đóng góp cho kinh tế địa phương 3,3 %)												Mưa bão làm gián đoạn lao động, không có thu nhập, đời sống không ổn định	Trình độ tay nghề không qua đào tạo chủ yếu làm theo kinh nghiệm. - Thiết bị máy móc chưa đảm bảo. - Lao động tự do, thiếu tập trung	- Đầu tư trang thiết bị máy móc, công cụ hỗ trợ. - Nâng cao trình độ tay nghề. - Thành lập tổ nhóm để hỗ trợ trong công việc.

2.3. Công cụ 4: Sơ họa bản đồ rủi ro thiên tai và RRBĐKH Xã Hải Lĩnh

Bảng 1: Tổng hợp kết quả thảo luận về RRTT

Loại hình Thiên tai	**Thôn**	**Tổng số hộ**	**Năng lực PCTT (**Quản lý nhà nước và chính sách; Điều kiện kinh tế xã hội; Đặc điểm môi trường tự nhiên; Nhân lực, nhận thức; Tiếp cận khoa học công nghệ)	**TTDBTT**	**Rủi ro thiên tai**	**Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Bão	Hạnh Phúc Đồng Minh Thanh Bình Nam Tiến Hồng Kỳ Nhân Hưng	389 550 497 173 706 390	- Xã có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT) - 76%Tỷ lệ người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH - 73%Tỷ lệ hộ dân chủ động trong công tác PCTT - Có đội xung kích có thực hiện hỗ trợ chằng chống nhà cửa cho người dân - 74% Tỷ lệ hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa - 78%Tỷ lệ nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn - Người dân có ý thức chủ động theo dõi và truyền tin cảnh báo sớm - 100% Tỷ lệ hộ nghèo nơi thường xuyên xảy ra thiên tai được vay vốn ngân hàng - 67%Tỷ lệ các cơ sở kinh doanh buôn bán nhỏ lẻ được trang bị kiến thức kỹ năng PCTT	- Lực lượng tham gia công tác PCTT/ tổ xung kích không được tập huấn nâng cao năng lực. - Ban chỉ huy PCTT /đội xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - 57% đối tượng dễ bị tổn thương trên tổng dân số - 57 % nữ trong nhóm DBTT - Không có quy hoạch dân cư an toàn về thiên tai và TƯBĐKH - 3 % nhà ở thiếu kiên cố/đơn sơ - 1% nhà ở thiếu kiên cố thiếu kiên cố trong vùng nguy cơ cao - 2% nhà phụ nữ đơn thân làm chủ hộ/ thiếu kiên cố	Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT Nguy cơ thiệt hại hệ thống loa truyền thanh khi có bão xảy ra Nguy cơ rừng phòng hộ bị gãy	- Thấp - TB Thấp Cao Cao

			- 95% Tỷ lệ người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm - 96% Tỷ lệ người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH - 75% Tỷ lệ thôn có các trang thiết bị và phương tiện PCTT - 53% Tỷ lệ nữ có kiến thức kỹ năng PCTT và TƯ BĐKH - 74 % người dân có kiến thức và kinh nghiệm PCTT & TƯBĐKH - 73% hộ dân có chủ động trong công tác PCTT - Có tổ tự quản các công trình công cộng. - Có hoạt động duy tu bảo dưỡng công trình công cộng hàng năm - 86%hộ dân có kỹ năng kiến thức chằng chống nhà cửa - Có tổ chức tuyên truyền về PCTT/BĐKH cho công đồng - Tổ chức cung cấp thông tin cảnh báo sớm - 100% người dân được cung cấp thông tin truyền thanh, cảnh báo sớm - 90% người dân được tuyên truyền về PCTT/BĐKH - Có đủ phương tiện, vật tư thiết bị dự phòng	- 15 % Tỷ lệ thiệt hại trên tổng diện tích lúa và hoa màu (3 năm gần đây) - 14 % Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có tivi/radio - 5 % Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa có điện thoại di động - 40 % Tỷ lệ hộ trên tổng số hộ chưa tiếp cận với Internet - 10 % Tỷ lệ địa bàn dân cư thiếu loa truyền thanh - 15 % Tỷ lệ thiệt hại trên tổng đàn nuôi (3 năm gần đây). - 1 % Tỷ lệ phụ nữ đơn thân/làm chủ hộ cần được hỗ trợ - 1 % Tỷ lệ nam đơn thân/làm chủ hộ cần hỗ trợ - 5 % Tỷ lệ nữ làm các ngành nghề có tính rủi ro cao - 9 % Tỷ lệ nam làm các ngành nghề có tính rủi ro cao. - Phụ nữ là thành viên Ban Chỉ huy PCTT & TKCN thấp. - Phụ nữ tham gia các hoạt động PCTT tại cộng đồng thấp	đỏ khi có bão xảy ra. Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão xảy ra. Nguy cơ thiệt hại các ki ốt kinh doanh tại chợ khi có bão xảy ra. Nguy cơ thiệt hại về trạm y tế khi có bão xảy ra Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão	TB TB Thấp Thấp
Ngập lụt	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Bắc Thành, Nam Tiến, Nhân Hưng	315 706 309 173 390	- Có lực lượng tham gia công tác PCTT/tổ xung kích được tập huấn nâng cao năng lực - 73% nhà ở đáp ứng tiêu chí nhà an toàn - Có kế hoạch PCTT 5 năm (được cập nhật hàng năm) - Có phương án ứng phó thiên tai (ƯPTT)	100 % Tỷ lệ công trình công cộng làm nơi sơ tán chưa tính nhu cầu khác biệt về giới - 39 % Tỷ lệ diện tích lúa và hoa màu nằm trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai Các công trình thủy lợi không tính đến yếu tố TƯBĐKH Trường học không có phương	Nguy cơ đuối nước ở trẻ em Nguy cơ công trình trủy lợi bị sạt lở vùi lấp khi có lụt xảy ra. Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai	Thấp Trung bình. TB

			98%Tỷ lệ hộ dân chấp hành thu gom rác thải 97%Tỷ lệ người dân có kiến thức giữ gìn vệ sinh và môi trường 100 % Tỷ lệ thôn có tổ chức thu gom rác thải 70%Tỷ lệ người dân có ý thức vệ sinh, phòng ngừa dịch bệnh	án ứng phó thiên tai 17 % Tỷ lệ kênh mương bán kiên cố/ chưa kiên cố 6 % Cống thủy lợi bán kiên cố/ chưa kiên cố - Số hộ dân thực hiện phân loại rác tại hộ gia đình còn thấp 34 % Tỷ lệ đường đất chưa được kiên có hóa 58% Tỷ lệ đường bê tông, rải nhựa xống cấp, hư hỏng 1% người dân sinh sống ở vùng có nguy cơ cao trên tổng dân số 73% tỷ lệ phụ nữ và trẻ chưa biết bơi	Nguy cơ hư hỏng nguyên liệu chế biến thủy sản. Nguy cơ sạt lở đường giao thông nội thôn khi có lụt xảy ra. Nguy cơ dịch bệnh ở người bùng phát khi có lụt xảy ra	Thấp Cao TB
Hạn hán	Hồng Phong Hạnh Phúc Nhân Hưng Hồng Kỳ	315 389 390 706	- Có Thực hiện hoạt động duy tu bảo dưỡng hệ thống công trình thủy lợi hàng năm - Có người tham gia vận hành bảo dưỡng hệ thống thủy lợi có kiến thức & kỹ năng	- 29 % Tỷ lệ lúa và hoa màu trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán thời tiết cực đoan 100 % Tỷ lệ hộ nghèo không có bồn chứa nước trên 1500L (Phụ nữ đơn thân). - 49 % Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi, chuồng trại thường xuyên bị thiệt hại của thiên tai trong 3 năm gần đây - 47 % Tỷ lệ hộ chăn nuôi nằm trong vùng nguy cơ cao của thiên tai - 47 Tỷ lệ hộ chăn nuôi trong vùng nguy cơ nắng nóng, hạn hán, ngập lụt/ thời tiết cực đoan	Nguy cơ thiệt hại về cây lúa và hoa màu khi thiên tai xảy ra Nguy cơ thiếu nước sạch. Nguy cơ bùng phát dịch bệnh cho đàn gia súc khi có thiên tai xảy ra Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX'-KD phù hợp	Cao TB TB Cao

Bảng 2: Tổng hợp thông tin thảo luận về Kịch bản BĐKH

Biểu hiện của BĐKH	**Xóm**	**Tổng số hộ**	**Năng lực TƯBĐKH** (Kiến thức, công nghệ kỹ thuật áp dụng)	**TTDBTT**	**Rủi ro BĐKH**	**Mức độ** *(Cao, Trung Bình, Thấp)*
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Nhiệt độ trung bình thay đổi 38 - 39^0	Toàn xã	3.694	-Trồng cây xanh quanh khu dân cư. - 100% hộ dân có quạt điện - Đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ trồng lúa sang trồng màu. - Đầu tư đánh bắt thủy hải sản	- Chưa có biện pháp để thích ứng với nhiệt độ tăng cao - Trồng màu hệ thống tưới tiêu khô cạn, không có nước tưới, không đảm bảo tưới tiêu cho cây trồng - Chăn nuôi chuồng trại chưa đảm bảo vệ sinh và chống nắng, gia súc gia cầm không chịu được nắng nóng ở nhiệt độ cao	- Nguy cơ các bệnh về đường hô hấp ngoài da tăng cao - Nguy cơ hoa màu thiệt hại trên diện rộng - Nguy cơ thiệt hại về gia súc gia cầm	- Cao - Cao - Cao
Lượng mưa thay đổi 13-15Cm	Hồng Phong, Hồng Kỳ, Bắc Thành, Nam Tiến, Nhân Hưng ngập cao - Các thôn khác trung bình		- Có phương pháp sơ tán cụ thể cho từng thôn - Tuyên truyền cảnh báo dự báo cho người dân kịp thời - 70% người dân có ý thức dự trữ lương thực thực phẩm trong tuần	- Thôn Hồng Phong, Hồng Kỳ Nhân Hưng ở vùng trũng thấp, hệ thống thoát nước trong thôn còn kém - Mưa trái mùa, mưa lớn làm tăng độ ngọt trong nước làm ảnh hưởng đến nuôi trồng thủy sản - Trồng màu diện tích lớn, lương mưa thay đổi dẫn đến ngập úng làm hư hại hoa màu	- Nguy cơ thiệt hại về người và tài sản - Nguy cơ thiệt hại thủy sản (giảm năng suất và sản lượng) - Nguy cơ hoa màu bị thiệt hại diện rộng	- Thấp - Cao - Cao
Nước biển dâng 30-67,5cm	Hạnh Phúc, Thanh Bình, Bắc Thành, Nam Thành, Nam Tiến, Đồng Minh		- Có rừng phòng hộ - Có hệ thống đê biển kiên cố - Có phương án sơ tán cụ thể - Tuyên truyền, thông tin cảnh báo kịp thời	- Chưa có biện pháp thích ứng với nước biển dâng - Người dân thiếu hiểu biết về BĐKH và chủ quan - Diện tích nuôi trồng thủy sản gần biển. - Diện tích hoa màu rộng sát biển, gần đê	-Nguy cơ thiệt hại Thủy sản diện rộng -Nguy cơ thiệt hại hoa màu diện rộng -Thiệt hại về nhà ở và tài sản	- Cao - Cao - Thấp
Các biểu hiện Xâm nhập mặn.	Hạnh Phúc, Đồng Minh, Thanh Bình, Nam Thành, Bắc Thành		- Chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi -Tập huấn tuyên truyền nâng cao nhận thức về thiên tai và BĐKH - Xây dựng hệ thống đê, đập	- Diện tích đất của toàn xã gần biển nên có nguy cơ ngập mặn diện rộng. - Diện tích hoa màu rộng sát biển nên bị nhiễm mặn/diện rộng - Cống ngăn mặn xuống cấp	- Nguy cơ ô nhiễm nguồn nước. - Nguy cơ biển lấn mất đất sản xuất - Nguy cơ đất bị nhiễm mặn không sản	- Cao - Cao - Cao

			ngăn mạn kiên cố	- Bờ bao các ao hồ nuôi trồng thủy sản thấp dễ bị tràn bờ.	xuất được . - Thiếu nước sinh hoạt	- Cao

2.4. Tổng hợp xếp hạng RRTT&RRBĐKH của xã Hải Ninh

Rủi ro thiên tai	Nhóm HTKT		Cụm thôn 1 Số Phiếu		Cụm thôn 2		Kết quả của Nam		Kết quả của Nữ			Thảo luận xếp hạng ưu tiên của xã
	Số Phiếu				Số Phiếu							
	Nam (10)	*Nữ (11)*	*Nam (21)*	*Nữ (14)*	*Nam (16)*	*Nữ (17)*	*Số phiếu*	*Xếp hạng*	*Số phiếu*	*Xếp hạng*	*Tổng điểm*	
-1	-2	-3	-4	-5	-6	-7	-8	-9	-10	-11		-12
Nguy cơ thiệt hại về người khi có bão và lụt	36	23	55	46	51	42	142	1	111	1	253	1
Nguy cơ đuối nước ở trẻ em	31	27	33	41	42	37	106	3	105	3	211	2
Nguy cơ thiệt hại về nhà khi có bão và lụt	33	28	47	53	51	47	131	2	128	2	259	3
Nguy cơ thiệt hại về cây lúa và hoa màu khi thiên tai xảy ra	26	32	29	23	35	41	90	4	96	4	186	4
Nguy cơ công trình trủy lợi bị sạt lở vùi lấp khi có lụt xảy ra.	13	9	25	19	21	22	59	6	50	6	109	7
Nguy cơ thiếu nước sạch khi thiên tai xảy ra.	5	17	27	23	24	3	56	7	43	10	99	8
Nguy cơ thiệt hại về đàn gia súc gia cầm khi có thiên tai	11	20	26	25	22	42	59	5	87	5	146	6
Nguy cơ hư hỏng nguyên liệu chế biến thủy sản.	4	6	18	9	10	7	32	12	22	15	54	12
Nguy cơ sạt lở đường giao thông nội thôn khi có lụt xảy ra.	5	3	4	7	8	6	17	18	16	18	33	9
Nguy cơ Phụ nữ và nam giới bị tại nạn khi tham gia hoạt động PCTT	8	10	14	16	16	11	38	11	37	11	75	10

Nguy cơ dịch bệnh ở người bùng phát khi có lụt xảy ra	5	7	7	6	7	5	19	18	18	17	37	13
Thiếu thông tin về tác động trực tiếp của BĐKH để có lựa chọn SX'-KD phù hợp	9	11	13	21	17	13	39	10	45	9	84	5
Nguy cơ thiệt hại hệ thống loa truyền thanh khi có bão xảy ra	4	4	5	8	7	8	16	19	20	16	36	11
Nguy cơ rừng phòng hộ bị gãy đỏ khi có bão xảy ra.	3	9	28	12	17	11	48	8	32	12	80	17
Nguy cơ thiệt hại về trường học khi có bão xảy ra.	6	8	7	2	6	5	19	16	15	19	34	19
Nguy cơ thiệt hại các ki ốt kinh doanh tại chợ khi có bão xảy ra.	3	9	12	21	15	18	30	13	48	7	78	16
Nguy cơ thiệt hại về trạm y tế khi có bão xảy ra	3	9	6	10	11	13	20	15	32	13	52	18
Nguy cơ đội xung kích bị tai nạn khi đi làm nhiệm vụ khi có bão lụt	15	14	12	20	15	12	42	9	46	8	88	15
Nguy cơ bùng phát dịch bệnh cho đàn gia súc khi có thiên tai xảy ra	7	7	13	10	10	10	30	14	27	14	57	14

3. Phụ lục 3: Ảnh chụp một số hoạt động đánh giá

SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Giới thiệu chung
Chuẩn bị đánh giá
THIÊN TAI
BĐKH
TÌNH TRẠNG DỄ BỊ TỔN THƯƠNG
Thông tin sẵn có
Chuẩn bị Kế Hoạch thực hiện
Thực hiện đánh giá
RRTT & RRBDKH
Lịch sử thiên tai
NĂNG LỰC PCTT
Lịch theo mùa
Tổng hợp và phân tích kết quả đánh giá
Điểm mạnh và yếu trong công tác phòng chống thiên tai
Xếp hạng
Xây dựng báo cáo đánh giá
Thực hiện kế hoạch PCTT
Kiểm chứng của người dân
Tổng hợp giải pháp phòng, chống thiên tai

BÁO CÁO TÓM TẮT
ĐÁNH GIÁ RỦI RO THIÊN TAI
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG

BÁO CÁO
KẾT QUẢ TẬP HUẤN VÀ ĐÁNH
GIÁ QUẢN LÝ RRTT/BĐKH, DVCĐ